

TỪ ĐIỂN  
DICCIONARIO  
LGBTQI+



TÂY BAN NHA-VIỆT  
Español-Vietnamita





# DICCIONARIO LGBTQI+

Español  Vietnamita

# Từ điển LGBTQI+

Tây Ban Nha  Việt



# Federico García Lorca

“El amor que duerme en el pecho del poeta”

Tú nunca entenderás lo que te quiero  
porque duermes en mí y estás dormido.

Yo te oculto llorando, perseguido  
por una voz de penetrante acero.

Norma que agita igual carne y lucero  
traspasa ya mi pecho dolorido  
y las turbias palabras han mordido las alas de tu espíritu severo.

Grupo de gente salta en los jardines  
esperando tu cuerpo y mi agonía  
en caballos de luz y verdes crines.

Pero sigue durmiendo, vida mía.  
Oye mi sangre rota en los violines.  
¡Mira que nos acechan todavía!

# Federico García Lorca

"Tình yêu ngủ trong ngực nhà thơ"

Người sẽ không bao giờ hiểu tôi yêu người ra sao  
Vì người ngủ trong tôi và vẫn đang say ngủ  
Tôi giấu người đi trong nước mắt,  
Đuổi bắt tôi là giọng nói thép, lạnh thấu tâm can

Thứ quy tắc làm chao đảo xác thân và những vì tinh tú  
Đã xuyên qua lồng ngực đau đớn của tôi  
Và rời những ngôn từ lộn xộn  
Đã xiết chặt đôi cánh linh hồn băng lạnh của người.

Nhóm người nhảy ra từ những khu vườn  
Chờ đợi thân thể người và nỗi thống khổ tôi  
Trên những con ngựa ánh sáng và những chiếc bờm xanh.

Nhưng hãy cứ ngủ đi, cuộc sống của tôi  
Trên những cây vĩ cầm nghe máu tôi tủa vỡ!  
Nhìn mà xem họ vẫn đang rình xét chúng ta!

(tạm dịch)



# Índice ~ Mục lục

**06 Embajadora de España en Vietnam**

Đại sứ Tây Ban Nha tại Việt Nam

**10 Federación Española de Entidades LGTBI+**

Liên đoàn các tổ chức LGTBI+ Tây Ban Nha

**14 Coordinador Aula Cervantes de Hanói**

Phụ trách Aula Cervantes tại Hà Nội

**18 Ladies of Viet Nam**

Ladies of Viet Nam

**23 Diccionario**

Từ điển

**91 Words4Pride**

Ngôn từ Tự hào

**103 Autoría**

Tác giả

**107 Ilustraciones**

Minh họa

**115 Créditos**

Danh đề



## **Pilar Méndez Jiménez**

### Embajadora de España en Vietnam

Las palabras importan. Son instrumentos para describir la realidad, que nos ayudan a comprenderla. Las palabras nos ayudan a comprendernos a nosotros mismos y a los demás. Por eso, la Embajada de España en Vietnam desea hacer del español un instrumento para la comprensión de nuestras sociedades, para mejorar el entendimiento entre el pueblo vietnamita y el español en todos los ámbitos de la vida. De una mejor comprensión de las palabras emergerán sociedades más cohesionadas y fortalecidas por su propia comprensión y la de los demás y una sociedad internacional más estable y segura para todos.

Esta iniciativa de la Embajada de España en Hanoi ha tenido dos fases: la primera ha consistido en la elaboración de este primer diccionario español-vietnamita de términos y sus definiciones que son relevantes para comprender la realidad de los colectivos LGTBI+, la realidad de nuestras sociedades. Para ello hemos partido del realizado por la Federación Estatal de Lesbianas, Gais, Trans, Bisexuales, Intersexuales



y más (FELGTBI+) de nuestro país, con la colaboración de nuestro Ministerio de Igualdad y en la traducción en Vietnam con la dirección de la hispanista vietnamita, la Dra. Nguyen Thi Kim Dung, así como con el asesoramiento de la experta vietnamita en educación sexual, Mia Nguyen, directora de la organización Ladies of Vietnam.

En una segunda fase, sobre la base de este diccionario, ha sido para mí un honor celebrar en la residencia oficial de la Embajada de España en Hanoi, una sesión de trabajo bajo el título “Palabras para el Orgullo/ Words4Pride” en coordinación con la Oficina de Naciones Unidas para la Mujer en Vietnam (con la que España tiene una asociación estratégica desde 2015 para la defensa de la igualdad de género en todo el mundo) y Ladies of Vietnam. En ella hemos querido dar la palabra y escuchar a los protagonistas de este diccionario en Vietnam, conversado sobre estos términos y su importancia y valor para el pueblo de Vietnam, con las asociaciones de la sociedad civil LGTBI+ vietnamita y representantes del Ministerio de Trabajo, Inválidos de Guerra y Asuntos Sociales y del Ministerio de Sanidad de Vietnam, actualmente responsable de los trabajos preparatorios del proyecto de Ley de Afirmación de Género de Vietnam, así como de la Oficina de UNAids en Vietnam.

Con este proyecto, el español (lengua global que compartimos 580 millones de hispanohablantes en todo el mundo) se ha erigido en defensor de los Derechos Humanos, poniendo de relieve su valor como un instrumento de desarrollo socio-económico. Las culturas no limitan a las sociedades. Son la vía por la que se expresan estas sociedades. Las sociedades y sus culturas evolucionan. La sociedad española ha sido líder en el mundo en la defensa de los derechos LGTBI+ y, con este proyecto, la Embajada de España en Vietnam desea acompañar al pueblo y al gobierno de Vietnam en su evolución hacia el objetivo de no dejar a nadie atrás.

En Hanoi, el 2 de julio de 2022.

**Pilar Méndez Jiménez**

Embajadora de España en Vietnam





## Pilar Méndez Jiménez

### Đại sứ Tây Ban Nha tại Việt Nam

Ngôn từ thật quan trọng. Chúng là công cụ để mô tả và giúp chúng ta hiểu biết hiện thực. Ngôn từ cũng giúp chúng ta nhận thức về bản thân và những người xung quanh. Vì lý do này, Đại sứ quán Tây Ban Nha tại Việt Nam mong muốn sử dụng tiếng Tây Ban Nha như một công cụ để chúng ta có thể hiểu về hai xã hội, nâng cao sự hiểu biết lẫn nhau giữa hai dân tộc Việt Nam và Tây Ban Nha trong mọi lĩnh vực của cuộc sống. Hiểu biết sâu sắc hơn về ngôn từ sẽ giúp các xã hội vững mạnh hơn và gắn kết chặt chẽ hơn, vì mục tiêu tự nhận thức và hiểu biết các xã hội khác, cũng như vì một xã hội quốc tế bền vững và an toàn hơn cho tất cả mọi người.

Sáng kiến này của Đại sứ quán Tây Ban Nha tại Hà Nội có hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm việc soạn thảo cuốn từ điển Tây Ban Nha – Việt đầu tiên về các thuật ngữ và định nghĩa đóng vai trò quan trọng trong việc hiểu hơn về thực tế của các nhóm cộng đồng LGTBI+, thực tế của xã hội chúng ta. Vì vậy, chúng tôi đã bắt đầu thực hiện dự án từ nguồn thuật ngữ sẵn có của Liên đoàn Quốc gia Tây Ban Nha những người đồng tính nữ, đồng tính nam, chuyển



giới, song tính, liên giới tính và những cộng đồng khác (FELGTBI+), với sự phối hợp của Bộ Bình Đẳng Tây Ban Nha và bản dịch sang tiếng Việt do TS. Nguyễn Thị Kim Dung – chuyên gia về ngữ văn và văn hóa Tây Ban Nha người Việt – thực hiện, cũng như sự tham gia cố vấn của chuyên gia người Việt về giáo dục giới tính và đồng thời là giám đốc Tổ chức Ladies of Việt Nam – Mía Nguyễn.

Trong giai đoạn hai, dựa trên cuốn từ điển này, tôi đã rất vinh dự khi ngay tại Tư dinh Đại sứ Tây Ban Nha tại Hà Nội đã diễn ra buổi làm việc nhóm mang chủ đề “Ngôn từ Tự hào/ Words4Pride”. Hoạt động được thực hiện với sự phối hợp của Văn phòng Liên Hợp quốc về Phụ Nữ (UNWomen) tại Việt Nam (tổ chức này là đối tác chiến lược của Tây Ban Nha từ năm 2015 trong công tác bảo vệ bình đẳng giới trên toàn cầu) và tổ chức Ladies of Vietnam. Trong buổi làm việc, chúng tôi đã chia sẻ và lắng nghe các nhân vật chính của cuốn từ điển này tại Việt Nam, cùng đàm thoại với các tổ chức xã hội dân sự về LGTBI+ của Việt Nam và đại diện các Bộ Y tế và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội – các cơ quan hiện đang chịu trách nhiệm chuẩn bị dự thảo Luật Chuyển đổi Giới tính của Việt Nam, cũng như với đại diện Văn phòng UNAids tại Việt Nam, về những thuật ngữ cũng như tầm quan trọng và giá trị của những khái niệm này đối với xã hội Việt Nam.

Với dự án này, tiếng Tây Ban Nha (ngôn ngữ toàn cầu với 580 triệu người sử dụng trên khắp thế giới) đã trở thành công cụ bảo vệ Nhân Quyền, làm nổi bật giá trị của ngôn ngữ này như một phương tiện phát triển kinh tế xã hội. Các nền văn hóa không tạo ra giới hạn cho các nhóm xã hội. Chúng chính là cách thức để một xã hội thể hiện bản sắc của mình. Các xã hội và các nền văn hóa luôn phát triển. Xã hội Tây Ban Nha đã đi đầu trên thế giới trong công tác bảo vệ các quyền LGTBI+, và với dự án này, Đại sứ quán Tây Ban Nha tại Việt Nam mong muốn đồng hành cùng người dân và chính phủ Việt Nam trong công cuộc phát triển vì mục tiêu không để ai bị bỏ lại phía sau.

Hà Nội, ngày 02/07/2022.

**Pilar Méndez Jiménez**

Đại sứ Tây Ban Nha tại Việt Nam



# Óscar Rodríguez Fernández,

Federación Estatal de Lesbianas, Gais, Trans,  
Bisexuales, Intersexuales y más (FELGTBI+)

En 1953, una mujer española, María Moliner, se embarcó en una ardua misión, la de elaborar un diccionario con el que todo el mundo pudiese comprender el significado de cada uno de los términos que conforman la lengua española. Así, tras quince años de laborioso trabajo e investigación, publica su Diccionario del uso del español, dos tomos que recogen, en palabras de esta mujer adelantada a su época, un “sistema de sinónimos, palabras afines y referencias que constituye una clave superpuesta al diccionario de definiciones para conducir al lector desde la palabra que conoce al modo de decir que desconoce”.

Si bien este pequeño glosario no busca igualar la empresa acometida por esta intelectual del siglo pasado, el diccionario que se presenta en las páginas posteriores comparte con el de María Moliner la necesidad de explicar cada término de la manera más didáctica y pedagógica posible. Las personas que lo consulten podrán acercarse a conceptos como bisexual o a hitos tan importantes en la historia más reciente de España, como la consecución del matrimonio igualitario. Los diferentes vocablos que lo conforman no ambicionan sentar cátedra, sino que son el fruto de los actuales consensos, alcanzados entre activistas a lo largo de tres décadas de historia de la FELGTBI+. Con el lenguaje, no siempre amable con las orientaciones e identidades disidentes, hemos podido ir, poco a poco, desterrando del léxico de la mayoría de la población española términos como travelo para referirse a las personas trans o hermafrodita haciendo mención a la intersexualidad. Somos conscientes que todavía nos queda un largo camino por recorrer hasta alcanzar nuestro objetivo final, que no es otro que el de conseguir que la comunidad LGTBI+ goce de los mismos derechos que los del resto de la ciudadanía.

En Europa, continente desde el que escribo estas palabras, vivimos tiempos en los que desde las tribunas parlamentarias se ponen en tela de juicio principios básicos del Estado de derecho, como el respeto a los derechos y libertades fundamentales o la división de poderes. Desde FELGTBI+, utilizando el poder de la palabra y armándonos de razones, seguiremos impulsando leyes que condenen estos discursos de odio que tanto dañan a nuestras sociedades democráticas. Y, parafraseando a nuestro expresidente, Pedro Zerolo, esperamos que España no llegue tarde a su cita con la igualdad. ¡Nos jugamos mucho!

Como organización defensora de los Derechos Humanos, creemos firmemente en valores como la solidaridad y la cooperación internacional; por eso no podemos más que agradecer a todo el personal de la Embajada de España en Hanoi el haber querido contar con nuestra participación en este diccionario que nos permite hacer llegar nuestro mensaje al pueblo de Vietnam. Ojalá que esta publicación consiga el ansiado sueño de María Moliner, que resumió en esta cita: “ *Tenemos que implicar a los demás en la idea de que la igualdad es lo único válido para la sociedad* ”.

**Óscar Rodríguez Fernández,**

Vocal de Relaciones Exteriores de la FELGTBI+

# **Óscar Rodríguez Fernández,**

Liên đoàn Quốc gia những người đồng tính nữ, đồng tính nam, chuyển giới, song tính, liên giới tính và những cộng đồng khác  
(FELGTBI+)

Năm 1953, một phụ nữ Tây Ban Nha, bà María Moliner, bắt tay thực hiện một sứ mệnh cam go là tạo ra một cuốn từ điển mà mọi người có thể hiểu được ý nghĩa của từng thuật ngữ tạo nên ngôn ngữ Tây Ban Nha. Sau mười lăm năm làm việc và nghiên cứu miệt mài, bà đã xuất bản Từ điển sử dụng tiếng Tây Ban Nha, gồm hai tập trong đó thu thập, theo lời của người phụ nữ đi trước thời đại này, một “hệ thống các từ đồng nghĩa, các từ liên quan và tham chiếu tạo thành chìa khóa mở cuốn từ điển định nghĩa để dẫn dắt người đọc đi từ những ngôn từ đã biết đến các cấu trúc chưa biết”.

Mặc dù bản chú giải ngắn gọn này có lẽ chưa đáp ứng các cam kết của nhà trí thức thuộc thế kỷ trước này, cuốn từ điển được trình bày trong các trang sau đây chia sẻ với công trình của María Moliner nhu cầu giải thích từng thuật ngữ theo phương pháp giáo dục và sự phạm nhất có thể. Những người cần tra cứu có thể tiếp cận các khái niệm như “lưỡng tính” hoặc những cột mốc quan trọng trong lịch sử gần đây nhất của Tây Ban Nha, chẳng hạn như việc chấp thuận hôn nhân đồng giới. Tập hợp từ tạo nên cuốn từ điển không nhằm mục đích xây dựng một thánh đường, mà là thành quả của sự đồng thuận hiện tại có được sau ba thập kỷ hoạt động lịch sử của FELGTBI+. Với ngôn ngữ vốn không phải lúc nào cũng hài hòa với những xu hướng tính dục và bản dạng giới đối lập, từng chút một, chúng tôi đã có thể loại bỏ khỏi vốn từ của đa số người dân Tây Ban Nha các thuật ngữ như *travelo* (người cải trang) để chỉ những người chuyển giới

hoặc hermafrodita (lưỡng tính) đề cập đến tình dục đồng giới. Chúng tôi nhận thức được rằng vẫn còn một chặng đường dài phía trước cho đến khi đạt được mục tiêu cuối cùng - không gì khác ngoài việc đảm bảo rằng cộng đồng LGTBI+ được hưởng quyền lợi như những công dân khác.

Ở châu Âu, nơi tôi viết những dòng này, chúng tôi đang sống trong thời kỳ mà các nguyên tắc cơ bản của nhà nước pháp quyền, chẳng hạn như tôn trọng các quyền và tự do cơ bản hay phân chia quyền lực, được đưa ra tranh luận trong các kỳ họp nghị viện. Cùng tập thể FELGTBI+, vận dụng sức mạnh của ngôn từ và những lập luận vững chắc, chúng tôi sẽ tiếp tục thúc đẩy xây dựng các điều luật lên án những phát ngôn gây hận thù làm tổn hại đến xã hội dân chủ. Và, theo lời vị cựu chủ tịch của chúng tôi, ngài Pedro Zerolo, chúng tôi hy vọng rằng Tây Ban Nha sẽ không trễ hẹn với sự bình đẳng. Đây là một vấn đề hệ trọng với tất cả chúng ta!

Là một tổ chức bảo vệ Nhân quyền, chúng tôi tin tưởng vững chắc vào các giá trị như tinh thần đoàn kết và hợp tác quốc tế. Đó là lý do tại sao chúng tôi cảm ơn toàn thể nhân viên của Đại sứ quán Tây Ban Nha tại Hà Nội đã tin tưởng mời chúng tôi tham gia vào dự án từ điển này, giúp chúng tôi truyền tải thông điệp đến với người dân Việt Nam. Hy vọng rằng ấn phẩm này sẽ hiện thực hóa ước mơ mà María Moliner hằng ấp ủ, được gói gọn trong lời trích dẫn sau: “Chúng ta phải cố gắng để những người khác hiểu rằng bình đẳng là điều duy nhất có giá trị đối với xã hội”.

**Óscar Rodríguez Fernández**

Thành viên Ban đối ngoại của FELGTBI+

# Javier Serrano Avilés

Coordinador Aula Cervantes de Hanói

El lenguaje, al nombrar la realidad, la recrea y la configura. Así, realidades diversas requieren la multiplicación de términos y de matices. Esta relación que resulta tan frecuente y normalizada en ámbitos rápidamente cambiantes como la tecnología puede generar resistencias cuando se trata de otros campos como la sexualidad, la afectividad o la identidad en los que las inercias lastran demasiado. En la riqueza léxica abunda la vida, mientras que su escasez la empobrece. Esa reciprocidad entre lengua y vida es particularmente pertinente para este diccionario puesto que sus 61 (\*) entradas no hacen sino ensanchar los horizontes de nuestros mundos para incluir a través del lenguaje la diversidad LGTBI+.

La versión bilingüe vietnamita-español de este diccionario (cuyo original fue concebido por la FELGTBI+) es una buena muestra de la política exterior feminista en promoción de la igualdad y la diversidad que despliega el servicio exterior español. La experiencia española acumulada durante años en favor de la igualdad y la diversidad desde diferentes ámbitos (legal, social, político, pero también conceptual y lingüístico) entra ahora en contacto con el contexto vietnamita desencadenando un diálogo entre ambas sociedades en un ejercicio genuino de diplomacia pública. Además, este diálogo se prolonga también en la dimensión plástica al intercalar ilustraciones de artistas vietnamitas y españoles en las que se perfilan sus diferentes imaginarios con sus lejanías, pero también con sus semejanzas. El Instituto Cervantes es uno de los actores de la diplomacia pública española y tiene encomendada la misión de promover la lengua y las culturas hispanohablantes. Su director, Luis García Montero, insiste en que los centros Cervantes deben ser espacios de libertad donde se ponga en juego el español como lengua de seducción democrática. Bien, pues este diccionario es exactamente eso: una apuesta de seducción democrática vehiculada a través del español.



Como parte del entramado de la sociedad civil española, Exterior es Diverso (EesD) es la plataforma LGTBI del servicio exterior español integrada por empleados y familiares de distintos organismos: diplomáticos y funcionarios del Ministerio de Asuntos Exteriores, personal de la Agencia Española de Cooperación para el Desarrollo (AECID) y del Instituto Cervantes, así como de otras Consejerías en el exterior. En sus cuatro años de vida EesD ha acompañado la incorporación de sus miembros en destinos en el exterior, especialmente en aquellos donde la diversidad no está reconocida o incluso está perseguida. Además, la plataforma promueve la inclusión de la diversidad en diferentes dimensiones de la acción exterior española como la consular, la promoción de los derechos humanos, la cultural, o la cooperación para el desarrollo.

La versión vietnamita del diccionario, iniciativa de la Embajada de España en Vietnam, es una feliz convergencia de todas estas políticas, valores y agentes en promoción de la diversidad.

**Javier Serrano Avilés**

Coordinador del Aula Cervantes de Hanói

Miembro del equipo de coordinación de Exterior es Diverso

# Javier Serrano Avilés

## Điều phối viên Phòng Cervantes tại Hà Nội

Ngôn ngữ tái tạo và định hình thực tại khi đặt tên cho nó. Do đó, mối quan hệ này, vốn liên tục và bình thường trong những lĩnh vực thay đổi chóng mặt như công nghệ, có thể tạo ra rào cản khi chúng ta đề cập đến các lĩnh vực khác như tình dục, tình cảm hoặc bản sắc vốn lâu nay bị thói quen dè dặt quá mức. Ẩn giấu sau ngôn từ phong phú là sự sống dạt dào nhưng cũng chính sự khan hiếm của ngôn từ khiến cho cuộc sống trở nên nghèo nàn. Tính tương hỗ giữa ngôn ngữ và cuộc sống đặc biệt phù hợp với cuốn từ điển này vì 61 đầu mục (\*) bên trong đã giúp chúng ta mở rộng tầm nhìn để thu nạp sự đa dạng của thế giới LGTBI+ thông qua ngôn ngữ.

Phiên bản song ngữ Tây Ban Nha-Việt của cuốn từ điển này (bản gốc do FELGTBI+ lập ra) là một ví dụ điển hình về chính sách đối ngoại nữ quyền trong việc thúc đẩy bình đẳng và đa dạng mà ngành Ngoại giao Tây Ban Nha triển khai. Kinh nghiệm của Tây Ban Nha tích lũy qua nhiều năm ủng hộ sự bình đẳng và đa dạng trong các lĩnh vực khác nhau (từ pháp lý, xã hội, chính trị đến cả định hình khái niệm và ngôn ngữ) giờ đây tiếp cận với bối cảnh Việt Nam, tạo ra cuộc đối thoại giữa hai xã hội để thực thi chính sách ngoại giao nhân dân thực sự. Bên cạnh đó, cuộc đối thoại còn được thể hiện trong chiều kích nghệ thuật, những tranh minh họa của các nghệ sĩ Việt Nam và Tây Ban Nha, trong đó những hình ảnh khác nhau được phác thảo, khoảng cách và sự tương đồng được lồng ghép một cách khéo léo.

Viện Cervantes là một trong những cơ quan hoạt động ngoại giao nhân dân của Tây Ban Nha và được giao sứ mệnh quảng bá ngôn ngữ và văn hóa nói tiếng Tây Ban Nha. Giám đốc của Viện, ngài Luis García Montero, nhấn mạnh rằng các trung tâm Cervantes phải là không gian của tự do, nơi tiếng Tây Ban Nha được sử dụng như ngôn ngữ của sự quyền rũ dân chủ. Vàng, từ điển này cũng mang chính xác thông điệp đó: cam kết về sự quyền rũ dân chủ được truyền tải qua tiếng Tây Ban Nha.

Là một phần của cấu trúc xã hội dân sự Tây Ban Nha, Exterior es Diverso (EesD) (Ngoại giao là Đa dạng) là nền tảng phụ trách các vấn đề về cộng đồng LGBTI của cơ quan đối ngoại Tây Ban Nha bao gồm nhân viên và thành viên của các tổ chức khác nhau: các nhà ngoại giao và quan chức của Bộ Ngoại giao, nhân viên của Cơ quan Hợp tác Phát triển Tây Ban Nha (AECID) và Viện Cervantes, cũng như các cơ quan ngoại giao khác ở nước ngoài. Trong bốn năm hoạt động của mình, EesD đã đồng hành cùng các thành viên ở nước ngoài, đặc biệt là ở những nơi mà sự đa dạng không được công nhận hoặc thậm chí còn bị đàn áp. Ngoài ra, nền tảng này thúc đẩy mở rộng hoạt động đối ngoại của Tây Ban Nha có liên quan tới tính đa dạng như hoạt động lãnh sự, thúc đẩy nhân quyền, văn hóa hay hợp tác phát triển.

Phiên bản tiếng Việt của cuốn từ điển, một sáng kiến của Đại sứ quán Tây Ban Nha tại Việt Nam, là điểm kết nối hạnh phúc của tất cả các chính sách, giá trị và tác nhân nêu trên trong việc thúc đẩy tính đa dạng.

**Javier Serrano Avilés**

Điều phối viên phòng Cervantes Hà Nội  
Thành viên nhóm điều phối của Exterior es Diverso

# Mia Nguyễn

## Ladies of Viet Nam



El 1 de enero de 2015, la Ley sobre el Matrimonio y la Familia de Vietnam cambió oficialmente la consideración del matrimonio entre personas del mismo sexo de "prohibido" a "no reconocido". El matrimonio entre personas del mismo sexo, incluso si no se reconoce, ya no es un delito. Sabemos que en Vietnam, el concepto de “bê đê/bóng/the giới thu ba” que describe a las personas que no se ajustan a las normas sociales, no es una definición completamente precisa de “queer”. “Bê đê” en vietnamita tiene un significado histórico y simbólico, así como un sentido de discriminación y limita a las personas a identificarse como no binarias.

En el pasado, las personas LGBTQ+ vietnamitas lograron éxitos mediante el silencio y la paciencia; su identidad nunca fue el resultado de la aceptación y la tolerancia. Hoy en día, la educación sexual se enfoca principalmente a cuestiones médicas y de higiene sexual, aunque las emociones humanas y la sexualidad sean fenómenos mucho más complejos. Sin embargo, con los esfuerzos incansables de cada persona en la defensa y apoyo a los valores espirituales de la comunidad LGBTQI+ a través de proyectos ambiciosos, tenemos derecho a esperar un futuro cercano lleno de potencial, brillante y rico en amor en el que la voz de la comunidad LGBTQI+ pueda ser escuchada.

Los temas y el lenguaje relacionados con el género y las minorías sexuales se sitúan en un marco más amplio. Es una herramienta especial para describir qué es el ser humano, qué es la normalidad y, también, cuáles son las fuentes de discriminación y los cambios históricos en la sociedad vietnamita. Además, los problemas de las personas LGBTQI+ no son nuevos en Vietnam. Sin embargo, existe una diversidad considerable dentro de la comunidad LGBTQI+ que a menudo conduce a la invisibilidad de ciertos grupos. Creo que una mejor comprensión de

las palabras sobre la sexualidad resultará en una sociedad más diversa, cohesionada, tolerante y fuerte. Gracias a la presentación del diccionario por parte de la Embajadora de España en Vietnam, reconozco el poder de las palabras y su evolución a lo largo del tiempo en las sociedades española y vietnamita. Espero que el lenguaje de hoy haya proporcionado elementos de reflexión e inspiración para unas mejores actividades, leyes y políticas, y también que la programación que se está impulsando en Vietnam sea mejor.

La comunidad LGBTQI+, por lo general, no solo lucha por su legitimidad y aceptación, sino también por su frágil seguridad social y económica. La normalidad y la proximidad a los centros de autoridad social aumentan las oportunidades laborales, promueven la diversidad y la inclusión, reducen la inseguridad y brindan una igualdad de oportunidades matrimoniales para todos. Aquí recordamos que la absorción del lenguaje de los poderosos en correlación con la debilidad social, económica y política no se limita a la comunidad LGBTQI+, sino que se aplica a todos los grupos socialmente desfavorecidos.

Es de esperar que proyectos estupendos como el Diccionario Español LGBTQI+ tengan una amplia difusión alcanzando a un mayor número de colectivos a nuestro alrededor. Entendemos que reconocer la diversidad en la vida -la inmensidad y diversidad de la comunidad- constituye una oportunidad para que aprendamos a reconocer, aceptar y crear conexiones fuertes en la sociedad en que vivimos.

Una vez más, envío mis más queridos saludos a las personas que contribuyeron a crear este hermoso y significativo trabajo. Sabemos que de una mejor comprensión de las palabras acerca de la sexualidad surgirá una sociedad más cohesionada, tolerante y fuerte. Espero que el Diccionario LGBTQI+ sea recibido por la comunidad con un amor sincero y logre el objetivo común de "no dejar a nadie atrás".

Ciudad Ho Chi Minh, 20 de julio de 2022.

**Mia Nguyen**

Activista LGBTQ+ y psicoterapeuta  
Fundadora de Ladies of Vietnam

# Mia Nguyễn

## Ladies of Viet Nam



Ngày 01/01/2015, Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam chính thức chuyển từ “cấm” sang “không công nhận” hôn nhân đồng giới. Hôn nhân đồng giới – ngay cả khi không được công nhận, đã không còn là một tội ác. Chúng tôi biết rằng tại Việt Nam, những từ thông thường như “bê đê”, “bóng”, “thế giới thứ ba” dùng để miêu tả những người không theo các chuẩn mực giới trong xã hội. Tuy nhiên, nó không mang cùng ý nghĩa rộng như từ “Queer”. Bản thân từ “bê đê” trong tiếng Việt có những ý nghĩa mang tính lịch sử và biểu tượng riêng, cũng như bao hàm ý niệm kỳ thị, phân biệt đối xử và hạn chế việc cá nhân có thể tự nhận diện mình thuộc phi nhị nguyên giới (non-binary).

Trong quá khứ, các cá nhân LGBT + Việt Nam đã đạt được thành công nhờ sự im lặng và nhẫn nhịn. Danh tính của họ không bao giờ là kết quả của sự chấp nhận và khoan dung. Hiện tại, giáo dục giới tính chỉ tập trung vào các chủ đề y tế và an toàn tình dục, mặc dù cảm xúc và tính dục của con người là những hiện tượng phức tạp hơn nhiều. Tuy nhiên, với sự nỗ lực không ngừng của mỗi cá nhân trong việc đề cao và ủng hộ những giá trị tinh thần của cộng đồng LGBTQI+ thông qua các dự án tiềm năng, chúng ta có quyền hy vọng vào một tương lai gần đây tươi sáng và giàu tình yêu thương, để tiếng nói của cộng đồng LGBTQI+ có thể lan rộng hơn nữa.

Các chủ đề và ngôn ngữ liên quan đến giới và các nhóm tính dục thiểu số cần được đặt trong bối cảnh rộng hơn. Ngôn ngữ về đa dạng tính dục là một công cụ đặc biệt để miêu tả con người là gì, tính chuẩn mực là gì, cũng như nguồn gốc của sự phân biệt đối xử, những thay đổi mang tính lịch sử trong xã hội Việt Nam. Thêm vào đó, vấn đề của những người thuộc cộng đồng LGBT+ không phải là vấn đề mới. Tuy nhiên, một khi cộng đồng LGBT+ được đề cập rộng rãi thì lại thường dẫn tới sự vô hình của một số nhóm thiểu số tính dục khác. Tôi tin rằng

việc hiểu rõ hơn về các từ ngữ liên quan đến tính dục sẽ giúp tạo ra một xã hội đa dạng, gắn kết, khoan dung và đáng sống hơn. Thông qua giới thiệu của Đại sứ Tây Ban Nha tại Việt Nam về cuốn từ điển, tôi càng khẳng định về sức mạnh của ngôn từ và sự phát triển của chúng theo thời gian ở cả hai xã hội Việt Nam và Tây Ban Nha. Tôi hy vọng rằng ngôn ngữ của ngày hôm nay sẽ nuôi dưỡng những suy nghĩ và hiểu biết sâu sắc hơn, và từ đó truyền cảm hứng cho mọi người có những lựa chọn tốt hơn trong quá trình thực hiện các chương trình, hoạt động và quá trình thúc đẩy chính sách và luật pháp tại Việt Nam.

Cộng đồng LGBTQ+ nói chung không chỉ tìm kiếm sự chấp nhận và hợp pháp hóa, mà còn hành động để củng cố vị thế kinh tế và xã hội còn mong manh của mình. Sự hợp thức hóa và gắn gũi với ngôn từ đa dạng tính dục tại các cơ quan quyền lực xã hội, sẽ giúp tăng cơ hội việc làm, thúc đẩy sự đa dạng và hòa nhập, giảm thiểu bất an và mang lại các cơ hội kết hôn bình đẳng cho tất cả mọi người. Ở đây chúng tôi xin nhắc lại rằng không có ngôn từ diễn tả sự đa dạng có mối tương quan với sự yếu kém về mặt xã hội, kinh tế và chính trị, điều này không chỉ giới hạn trong cộng đồng LGBTQ+, mà còn có thể áp dụng đối với tất cả các nhóm yếu thế trong xã hội.

Hy vọng rằng những dự án tuyệt vời như cuốn Từ điển tiếng Tây Ban Nha LGBTQI+ sẽ tiếp tục được lan tỏa rộng rãi tới nhiều hơn nữa các nhóm cộng đồng xung quanh chúng ta. Chúng tôi hiểu rằng việc nhận ra sự đa dạng trong cuộc sống - ở đây là sự rộng lớn và đa dạng trong cộng đồng, sẽ là cơ hội để chúng ta học cách nhìn nhận, chấp nhận và tạo ra những kết nối bền chặt trong xã hội xung quanh mình.

Một lần nữa, tôi xin gửi lời chào trân trọng nhất tới các cá nhân đã góp phần tạo nên cuốn sách ý nghĩa này. Chúng ta biết rằng việc hiểu rõ hơn các từ ngữ về tính dục sẽ tạo nên một xã hội gắn kết, bao dung và lớn mạnh. Tôi hi vọng rằng cuốn Từ điển LGBTQI+ này sẽ được cộng đồng đón nhận với tình yêu thương chân thành cũng như đạt được mục tiêu chung “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20/07/2022.

**Mia Nguyen**

Nhà hoạt động LGBTQ+, Nhà trị liệu tâm lý

Người sáng lập Ladies of Vietnam





# a

## **Agénero**

Persona que no se identifica con ninguno de los dos géneros binarios (hombre-mujer).

---

## **Vô giới**

Người không xác định mình thuộc về giới nhị nguyên truyền thống nào (nam hay nữ).

---

---

## **Andrógino/a**

Persona que no es leída, en base a su expresión de género y a las características que se atribuyen en ambos géneros binarios, ni en el género femenino ni en el masculino.

---

## **Trung tính**

Người không thuộc giới tính nữ hay giới tính nam, dựa trên cách thể hiện giới của họ và các đặc điểm được quy cho cả hai giới nhị nguyên.

---

---

## **Armario (salir del)**

Manifestación voluntaria e individual de la orientación sexual y/o identidad de género no normativas de una persona hacia terceras personas o la sociedad en general.

---

## **Công khai tính dục**

Việc một cá nhân tự nguyện công khai xu hướng tính dục và/hoặc bản dạng giới không theo quy chuẩn đối với các bên thứ ba hoặc xã hội nói chung.

---

---

# b

## **Bifobia**

Aversión a la bisexualidad o a las personas bisexuales, a quienes lo parecen o las defienden.

---

## **Chứng ghét sợ song tính**

Sự ghét bỏ hay sợ hãi người song tính hoặc xu hướng tính dục song tính, hoặc những người có biểu hiện tính dục giống song tính hoặc người ra mặt bên vực họ.

---

---

## **Binarismo**

Construcción social que categoriza de manera dicotómica las actividades, los comportamientos, las emociones y la anatomía de las personas en dos géneros: masculino y femenino.

---

## **Nhị nguyên giới**

Cấu trúc xã hội phân loại các hoạt động, hành vi, cảm xúc và giải phẫu của con người theo hai giới tính: nam và nữ, trong đó không tồn tại các khả năng nào khác về giới.

---

---

## **Bisexual**

Persona con capacidad de sentir atracción romántica, afectiva y/o sexual por personas de más de un género/sexo no necesariamente al mismo tiempo, no necesariamente de la misma manera y no necesariamente en el mismo grado ni con la misma intensidad.

---

## **Người song tính**

Người cảm thấy hấp dẫn về tình cảm và/hoặc thể chất với cả người cùng giới và khác giới, hoặc không phân biệt giới của họ, không nhất thiết phải trong cùng một thời điểm, theo đúng một cách thức hoặc cùng mức độ, cường độ.

---

---



*Binarismo ~ Nhị nguyên giới. Hokane*

## **Bisexualidad**

Capacidad de sentir atracción romántica, afectiva y/o sexual por personas de más de un género/sexo no necesariamente al mismo tiempo, no necesariamente de la misma manera y no necesariamente en el mismo grado ni con la misma intensidad.

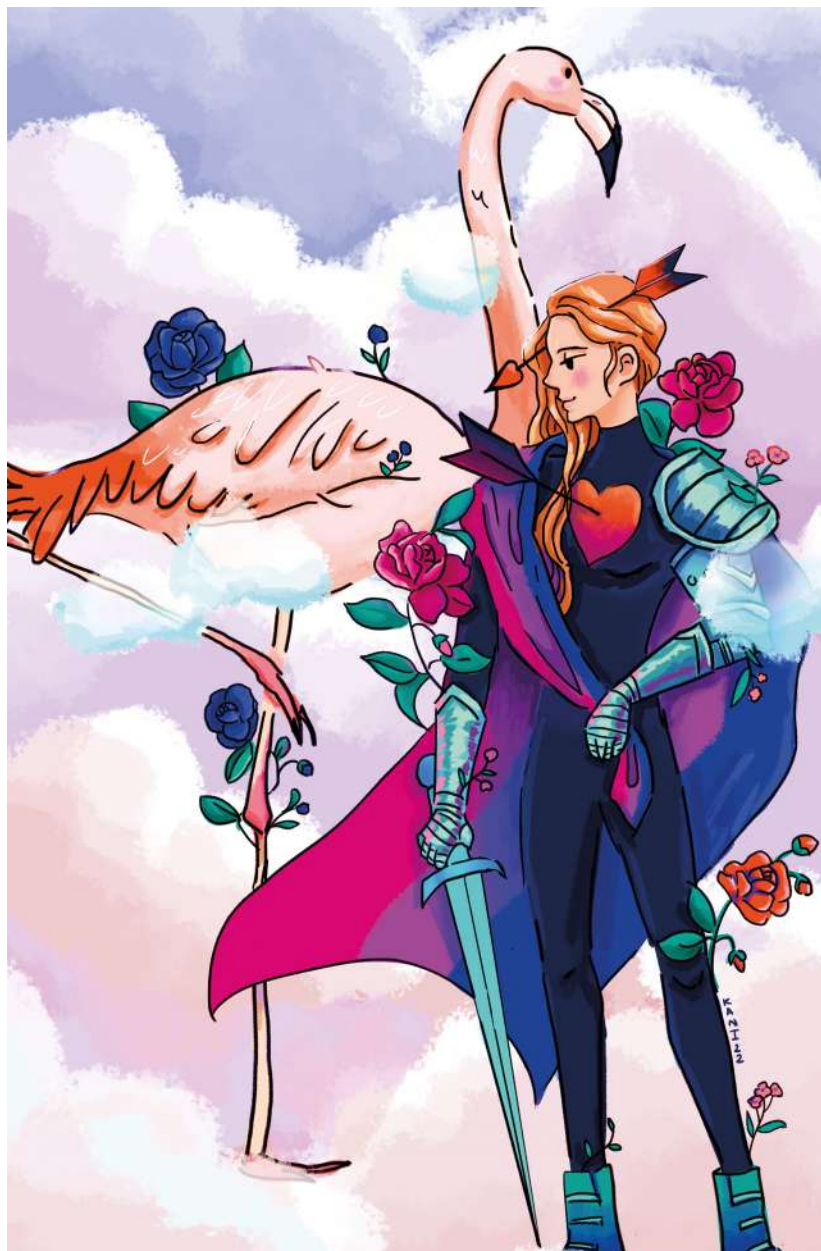
---

## **Xu hướng tính dục song tính**

Khả năng cảm thấy lãng mạn, tình cảm và/hoặc hấp dẫn tình dục đối với những người thuộc nhiều giới tính/giới, không nhất thiết phải trong cùng một thời điểm, theo đúng một cách thức hoặc cùng mức độ, cường độ.

---

---



*Bisexualidad ~ Xu hướng tính dục song tính.* Kani Poly

# C

## Cisgénero

Persona que se lee y se manifiesta según su identidad de género, aunque esta no coincida con el género asignado al nacer.

---

## Người hợp giới

Người hiểu và thể hiện đúng bản dạng giới của mình, kể cả khi bản dạng giới này không trùng với giới tính mà họ được xác định khi sinh ra.

---

---



## Cissexual

Persona cuya identidad de género coincide con el género que le asignaron al nacer en base a su genitalidad.

---

## Người hợp giới tính

Một người có bản dạng giới đồng nhất với giới tính của họ được xác định khi sinh ra dựa trên cơ quan sinh dục của họ.

---

---

## Cisheteropatriarcado

Este concepto hace referencia a la organización social en la que solo prevalece el criterio del hombre y siempre que sea heterosexual y cis (aquel cuya identidad de género coincide con la asignada al nacer).

---

## Chế độ phụ quyền dị tính hợp giới

Khái niệm này đề cập đến tổ chức xã hội trong đó chỉ tiêu chí của người đàn ông được ưu tiên khi anh ta là người dị tính và hợp giới (người có bản dạng giới đồng nhất với bản dạng được xác định khi sinh ra).

---

---

## **Consejo de Participación de las Personas LGTBI (en España)**

Órgano que institucionaliza la colaboración y el diálogo permanente entre las Administraciones Públicas y la sociedad civil en materias relacionadas con la diversidad sexual, de género y familiar.

---

## **Ủy ban vì sự Tham gia của Cộng đồng LGTBI (tại Tây Ban Nha)**

Ủy ban vì sự Tham gia của Cộng đồng LGTBI: Thể chế thiết lập sự hợp tác và đối thoại liên tục giữa các Cơ quan Hành chính Nhà nước và xã hội dân sự về các vấn đề liên quan đến đa dạng tính dục, giới tính và gia đình.

---

---

## **Criminalización LGTBI+**

El último informe de ILGA (2020) sobre este tema indica que en 69 Estados (67 con legislación clara + 2 sin disposiciones legales pero que aplican penas a las personas LGTBI+ - Egipto e Irak) se persigue a las personas que mantienen relaciones sexuales con personas del mismo género. En cuanto a la pena de muerte según los últimos datos de ILGA se identificaron ejecuciones en Irán y Arabia Saudita; y se llevaron a cabo ejecuciones por grupos insurgentes en Somalia, Libia, Yemen, Irak, Siria y Afganistán.

---

## **Tội ác chống lại cộng đồng LGBTI+**

Báo cáo mới nhất của ILGA (2020) về chủ đề này chỉ ra rằng tại 69 Quốc gia (67 Quốc gia có luật pháp rõ ràng + 2 không có quy định pháp luật nhưng áp dụng hình phạt đối với người LGTBI+ - Ai Cập và Iraq) những người giống nhau về giới tính có quan hệ tình dục với nhau bị truy đuổi. Về án tử hình, theo dữ liệu mới nhất của ILGA, các vụ hành quyết được xác định diễn ra ở Iran và Ả Rập Xê Út; các vụ hành quyết ở Somalia, Libya, Yemen, Iraq, Syria và Afghanistan thì do các nhóm nổi dậy thực hiện.

---

---

d

## **Delito de odio LGTBIfóbico (en España)**

Tipo delictivo que recoge el Código Penal español y que en su artículo 510 castiga con penas de prisión de uno a tres años y multa de seis a doce meses para “los que provocaren a la discriminación, al odio o a la violencia contra grupos o asociaciones, por motivos [...] de su sexo y orientación sexual”.

---

## **Tội kích động thù ghét LGBTI (tại Tây Ban Nha)**

Loại hình tội phạm có trong Bộ luật Hình sự Tây Ban Nha và điều 510 của luật này quy định trừng phạt bằng án tù từ một đến ba năm và từ sáu đến mười hai tháng đối với “những người kích động phân biệt đối xử, thù hận hoặc bạo lực chống lại các nhóm hoặc hiệp hội, vì lý do [...] về giới tính và xu hướng tính dục của họ”.

---

---

## Despatologización trans

Acciones destinadas a conseguir que las instituciones médicas dejen de considerar la transexualidad como una enfermedad mental y pase a reconocerse como una manifestación más de la diversidad del ser humano. El colectivo LGTBI+ lleva años reclamando que la transexualidad deje de ser catalogada por los manuales diagnósticos como “disforia de género” o “trastorno de la identidad de género”.

---

## Đấu tranh phi bệnh lý người chuyển giới

Hoạt động đấu tranh nhằm đảm bảo rằng các cơ sở y tế ngừng coi chuyển đổi giới tính là một bệnh tâm thần và bắt đầu công nhận đây là một biểu hiện nữa cho sự đa dạng của con người. Trong nhiều năm qua Cộng đồng LGTBI+ đã yêu cầu loại bỏ chuyển giới trong sổ tay chẩn đoán với định nghĩa là “chứng phiền muộn giới” hoặc “rối loạn định dạng giới”.

---

---

# **Dirección General de Diversidad Sexual y Derechos LGTBI (en España)**

Órgano directivo del Gobierno de España encargado de garantizar el derecho a la igualdad y no discriminación de las personas LGTBI.

---

# **Tổng cục Đa dạng Tính dục và Quyền của cộng đồng LGTBI (tại Tây Ban Nha)**

Cơ quan của Chính phủ Tây Ban Nha chuyên trách việc đảm bảo quyền bình đẳng và không phân biệt đối xử đối với người LGTBI.

---

---

## **Disforia de género**

Término médico que describe la discrepancia de una persona con el sexo/género asignado al nacer.

---

## **Phiền muộn giới**

Thuật ngữ y khoa mô tả sự không thoải mái, lo âu với cơ thể liên quan đến sự không đồng nhất giữa bản dạng giới và giới tính được xác định khi sinh ra.

---

---

## **Diversidad sexual**

Gama de orientaciones sexuales e identidades de género que forman parte de la naturaleza humana.

---

## **Đa dạng tính dục**

Các dạng thức của xu hướng tính dục và bản dạng giới như một phần của bản chất con người.

---

---



## Drag King

Mujer que se viste y maquilla de forma estereotípicamente asociada al género masculino, pero de manera exagerada y sofisticada, con intenciones cómicas, satíricas o dramáticas para actuar en espectáculos.

---

### Drag King: Người biểu diễn cải trang nam

Là người ăn mặc và trang điểm theo khuôn mẫu giới nam một cách cầu kỳ, cường điệu, với ý đồ hài hước, châm biếm, kịch tính nhằm mục đích biểu diễn, giải trí mang tính nghệ thuật.

---

---

## Drag Queen

Hombre que se viste y maquilla de forma estereotípicamente asociada al género femenino, pero de manera exagerada y sofisticada, con intenciones cómicas, satíricas o dramáticas para actuar en espectáculos.

---

### Drag Queen: Người biểu diễn cải trang nữ

Là người ăn mặc và trang điểm theo khuôn mẫu giới nữ một cách cầu kỳ, cường điệu, với ý đồ hài hước, châm biếm, kịch tính nhằm mục đích biểu diễn, giải trí mang tính nghệ thuật.

---

---

# e

## **Expresión de género**

Forma en la que las personas manifiestan su identidad de género. Aquí se engloba la conducta, vestimenta, la manera de hablar o caminar, etc.

---

## **Thể hiện giới**

Cách mỗi người thể hiện bản dạng giới của họ qua hành vi, quần áo, cách nói năng, đi đứng, v.v.

---

---



*Expresión de género ~ Thể hiện giới.* Ruth Pedreño

## Exterior es Diverso

Exterior es Diverso (EesD) es la plataforma LGTBI del servicio exterior español integrada por empleados y familiares de distintos organismos: diplomáticos y funcionarios del Ministerio de Asuntos Exteriores, personal de la Agencia Española de Cooperación para el Desarrollo (AECID) y del Instituto Cervantes, así como de otras Consejerías en el exterior. En sus cuatro años de vida EesD ha acompañado la incorporación de sus miembros en destinos en el exterior, especialmente en aquellos donde la diversidad no está reconocida o incluso está perseguida. Además, la plataforma promueve la inclusión de la diversidad en diferentes dimensiones de la acción exterior española como la consular, la promoción de los derechos humanos, la cultural, o la cooperación para el desarrollo.

## EXTERIOR *es* DIVERSO

Plataforma LGTBI del Servicio Exterior

### Ngoại giao là Đa dạng-EesD

là hệ thống phụ trách các vấn đề về cộng đồng LGTBI của cơ quan đối ngoại Tây Ban Nha bao gồm nhân viên và thành viên của các tổ chức khác nhau: các nhà ngoại giao và quan chức của Bộ Ngoại giao, nhân viên của Cơ quan Hợp tác Phát triển Tây Ban Nha (AECID) và Viện Cervantes, cũng như các cơ quan ngoại giao khác ở nước ngoài. Trong bốn năm hoạt động của mình, EesD đã đồng hành cùng các thành viên ở nước ngoài, đặc biệt là ở những nơi mà sự đa dạng không được công nhận hoặc thậm chí còn bị đàn áp. Ngoài ra, nền tảng này thúc đẩy mở rộng hoạt động đối ngoại của Tây Ban Nha có liên quan tới tính đa dạng như hoạt động lãnh sự, thúc đẩy nhân quyền, văn hóa hay hợp tác phát triển.

# f

## **Familia**

Grupo de personas emparentadas entre sí que viven juntas. Reconocer y aceptar los derechos de las familias no tradicionales es un reto que nuestra sociedad debe continuar trabajando para conseguir.

---

## **Gia đình**

Một nhóm gồm những người có quan hệ tình cảm sống cùng nhau. Hiện trong xã hội việc công nhận và chấp nhận các quyền gia đình của tất cả mọi người, ngay cả khi họ không theo những dạng thức gia đình truyền thống đang là một thách thức và cần nhiều nỗ lực.

---

---

## **Familias diversas**

La familia es una unidad social formada por un grupo de individuos ligados entre ellos por relaciones de matrimonio, parentesco o afinidad. Hay estructuras familiares tan diversas como las personas que las integran (monoparental, con padre y madre, con dos madres, con dos padres, etc.).

---

## **Gia đình đa dạng**

Gia đình là một đơn vị xã hội do một nhóm cá nhân gắn kết với nhau bằng quan hệ hôn nhân, quan hệ họ hàng hay huyết thống. Có những cấu trúc gia đình đa dạng như chính bản thân những thành viên tạo nên đơn vị xã hội này (cha mẹ đơn thân, cha và mẹ, hai mẹ, hai cha, v.v.).

---

---



*Familias Diversas ~ Gia đình đa dạng.* Kani Poly

၆၅



## Gay

Hombre que siente atracción sexual y/o afectiva por otros hombres.

---

## Gay (người đồng tính nam)

Một người bản dạng giới là nam cảm thấy bị hấp dẫn về tình dục và/hoặc tình cảm với người nam khác.

---

---

## Género

Conjunto de características de origen cultural relativas a patrones de comportamiento y de identidad sobre la base de las cuales se establecen socialmente la distinción entre hombres y mujeres. No es estático ni innato, sino que es una construcción sociocultural que ha ido variando y puede variar a lo largo del tiempo.

---

## Giới

Tập hợp các đặc điểm về nguồn gốc văn hóa liên quan đến các khuôn mẫu hành vi và bản sắc trên cơ sở đó tạo ra sự phân biệt giữa nam và nữ về mặt xã hội. Giới không mang đặc điểm bất biến hay bẩm sinh mà mang đặc điểm văn hóa, xã hội, luôn thay đổi và có thể thay đổi theo thời gian.

---

---

## **Género no binario**

Identidad de género que no se corresponde con la división convencional de los géneros hombre-mujer. Las personas trans no binarias pueden sentirse de los dos géneros, de ninguno de ellos o de una mezcla de ambos que puede evolucionar en el tiempo.

---

## **Giới phi nhị nguyên**

Bản dạng giới không tương ứng với sự phân chia thông thường giữa nam và nữ. Những người chuyển giới phi nhị nguyên có thể cảm nhận được cả hai giới, không cảm thấy thuộc về giới nào hoặc cảm thấy sự kết hợp của cả hai giới có thể thay đổi theo thời gian.

---

---

## **Gestación paterna o padre gestante**

Se refiere a la capacidad de gestar de un hombre trans.

---

## **Mang thai ở nam giới hoặc người cha mang thai**

Khả năng mang thai của một người chuyển giới nam.

---

---

# h

## Hermafrodita<sup>1</sup>

Término incorrecto para referirse a las personas intersexuales.

---

## Lưỡng tính<sup>1</sup>

Thuật ngữ không chính xác để chỉ những người thuộc cộng đồng liên giới tính.

---

---

## Heterosexual

Persona que siente atracción sexual y/o afectiva por personas del género opuesto.

---

## Người dị tính

Người cảm thấy bị thu hút về tình dục và/hoặc tình cảm với người khác giới.

---

---

<sup>1</sup> Actualmente ya no es popular, pero en anatomía algunos médicos todavía lo utilizan/Hiện không còn phổ biến, trong giải phẫu học một số bác sỹ vẫn sử dụng.

## Heterosexualidad

Atracción emocional, afectiva y/o sexual que tiene una persona hacia personas del género opuesto.

---

## Xu hướng tính dục dị tính

Sự hấp dẫn về cảm xúc, tình cảm và/hoặc tình dục mà một cá nhân có đối với người khác giới.

---

---

## Heteronormatividad

Régimen social y cultural que impone la heterosexualidad como la única orientación aceptada, válida, correcta y/o normal. Todas las orientaciones diversas, son por tanto, contrarias a este régimen y por eso son perseguidas o señaladas.

---

## Định chuẩn hóa dị tính

Chế độ xã hội và văn hóa áp đặt tình dục khác giới là xu hướng duy nhất được chấp nhận, hợp lệ, đúng đắn và/hoặc “bình thường”. Do đó, tất cả các xu hướng đa dạng khác đều đi ngược lại chế độ này và chính vì vậy chúng bị đàn áp hoặc chối bỏ.

---

---

# Homofobia

Discriminación, hostigamiento, rechazo y odio irracional a las personas homosexuales. También se entiende, en ocasiones, como rechazo a todo lo LGTB. Este término incluye también estas actitudes discriminatorias a una persona por el simple hecho de parecer homosexual.

---

## Chúng ghét sợ đồng tính

Phân biệt đối xử, quấy rối, từ chối và hận thù vô cớ đối với người đồng tính. Đôi khi thuật ngữ này cũng được hiểu là sự chối bỏ mọi khái niệm liên quan tới LGBT. Thuật ngữ này cũng bao gồm thái độ phân biệt đối xử đối với một người vì đơn giản họ trông giống người đồng tính.

---

---

# Homosexual

Atracción emocional, afectiva y/o sexual que tiene una persona hacia otras de su mismo género (lesbianas o gais).

---

## Xu hướng đồng tính

Việc một người cảm thấy hấp dẫn về cảm xúc, tình cảm và/hoặc tình dục đối với những người cùng giới (đồng tính nữ hoặc đồng tính nam).

---

---

## **Homosexual hombre**

Ver definición de gay.

---

## **Người đồng tính nam**

Xem định nghĩa về đồng tính nam.

---

---

## **Homosexual mujer**

Ver definición de lesbiana.

---

## **Người đồng tính nữ**

Xem định nghĩa về đồng tính nữ.

---

---

## **Homosexualidad**

Atracción emocional, afectiva y/o sexual que tiene una persona hacia otras de su mismo género (lesbianas o gais).

---

## **Xu hướng tính dục đồng tính**

Sự hấp dẫn về cảm xúc, tình cảm và/hoặc tình dục mà một người cảm thấy đối với những người cùng giới (đồng tính nữ hoặc đồng tính nam).

---

---

**i**

## Identidad de género

Alude a la percepción subjetiva que una persona tiene sobre sí misma en cuanto a sentirse hombre o mujer, ambos o ninguno. No tiene que coincidir necesariamente con el sexo asignado al nacer y nada tiene que ver con la orientación sexual de la persona.

---

## Bản dạng giới

Thuật ngữ đề cập đến nhận thức chủ quan của một người về cảm giác họ là đàn ông hoặc phụ nữ, là cả hai hoặc không giới nào. Cảm giác này không nhất thiết phải đồng nhất với giới tính được xác định khi sinh và không liên quan gì đến xu hướng tính dục của người đó.

---

---





*Identidad de género ~ Bản dạng giới. Kani Poly*

## Intersexual

Persona que al nacer presenta alguna discrepancia en cuanto a genética, gónadas y genitales. La intersexualidad no es una patología y existen múltiples causas por las que se produce. Este término está en evolución.

---

## Liên giới tính

Người khi sinh ra đã có một số khác biệt về di truyền, tuyến sinh dục và cơ quan sinh dục. Liên giới tính không phải là một bệnh lý và có nhiều nguyên nhân khiến nó xảy ra. Thuật ngữ này đang được cập nhật.

---

---



*Intersexual ~ Liên giới tính* Kani Poly

1

## LGTBI+

Aunque se trata de las siglas que corresponden a los términos lesbiana, gay, trans, bisexual e intersexual (en inglés LGBTI), se añade el signo + para aludir al resto de diversidades sexuales y de género. También hacen referencia a todo un movimiento asociativo y reivindicativo. Como tal, está en permanente evolución.

---

## LGBTI +

Mặc dù đây là từ viết tắt tương ứng với các thuật ngữ đồng tính nữ, đồng tính nam, chuyển giới, song tính và liên giới tính (trong tiếng Anh là LGBTI), dấu + được thêm vào để chỉ phần còn lại của đa dạng giới và tính dục. Thuật ngữ cũng đề cập đến toàn bộ phong trào liên kết các nhóm đa dạng tính dục và phản đối những quyền cơ bản của các nhóm bị xâm hại. Do vậy, thuật ngữ không ngừng phát triển.

---

---

## LGTBIphobia

Discriminación, hostigamiento, rechazo y odio irracional a las personas lesbianas, gais, bisexuales, trans, bisexuales e intersexuales. Este término incluye también estas actitudes discriminatorias hacia sus familiares o a una persona por el simple hecho de parecer LGTBI+ o defender su lucha.

---

## Chứng ghét sợ LGTBI

Phân biệt đối xử, quấy rối, từ chối và thù hận vô cớ đối với người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển giới và liên giới tính. Thuật ngữ này cũng bao gồm thái độ phân biệt đối xử đối với người thân của họ hoặc với người có vẻ giống LGTBI+ hoặc người ủng hộ họ.

---

---



*LGTBfobia ~ Chứng ghét sợ LGBTI. Eliot PB*

## **Lesbiana**

Mujer que siente atracción sexual y/o afectiva por otras mujeres.

---

## **Đồng tính nữ**

Người có bản dạng giới là nữ cảm thấy bị hấp dẫn về tình dục và/hoặc tình cảm với những phụ nữ khác. Thuật ngữ này thường được nằm trong thuật ngữ kỳ thị đồng tính.

---

---

## **Lesbofobia**

Discriminación, hostigamiento, rechazo y odio irracional a las mujeres lesbianas.

---

## **Chúng ghét sợ đồng tính nữ**

Phân biệt đối xử, quấy rối, từ chối và thù hận vô cớ đối với phụ nữ đồng tính nữ.

---

---



**m**

## **Matrimonio igualitario (en España)**

Derecho adquirido de las personas LGTBI+ que reconoce la unión legal entre personas del mismo género. En diciembre de 2012 el Tribunal Constitucional revalidó la plena constitucionalidad de la ley aprobada en 2005, tras un recurso presentado que tardó 7 años en resolverse. No es correcto usar el concepto de ‘matrimonio gay’.

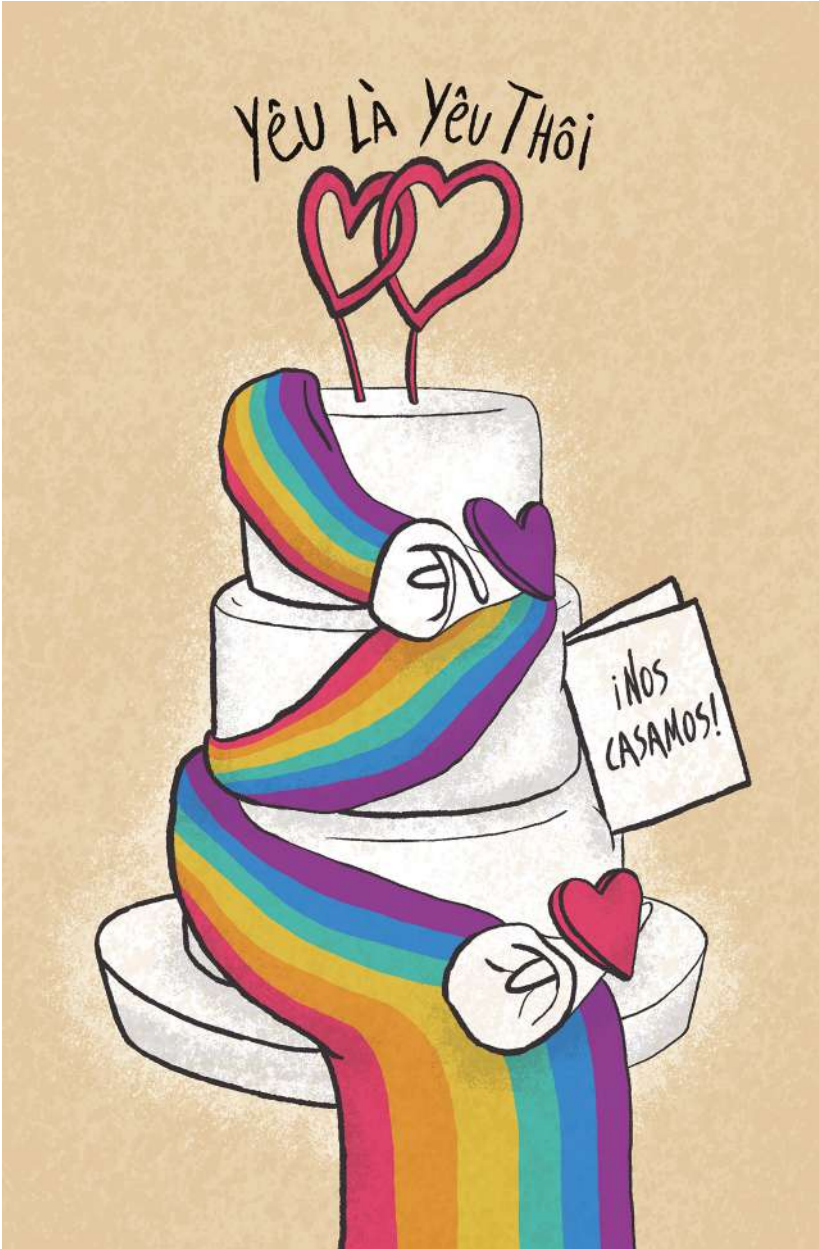
---

## **Hôn nhân bình đẳng (tại Tây Ban Nha)**

Quyền của những người LGTBI+ được công nhận hôn nhân hợp pháp giữa những người cùng giới. Vào tháng 12 năm 2012, Tòa án Hiến pháp đã đánh giá lại tính hợp hiến toàn diện của luật được thông qua vào năm 2005, sau cuộc kháng nghị kéo dài 7 năm. Việc sử dụng khái niệm “hôn nhân đồng giới” là không còn phù hợp.

---

---



*Matrimonio igualitario en España ~ Hôn nhân bình đẳng  
(tại Tây Ban Nha) Ana Marino y Marina Belda*

# O

## **Orientación sexual**

Se refiere a la atracción afectiva y sexual que las personas sentimos por otras personas. En virtud de la orientación podemos hablar de heterosexualidad, homosexualidad, bisexualidad, etc.

---

## **Xu hướng tính dục**

Thuật ngữ đề cập đến sự hấp dẫn về tình cảm và tình dục mà một cá nhân cảm thấy đối với người khác. Về xu hướng, chúng ta có thể nói về xu hướng tính dục dị tính, đồng tính, song tính, v.v.

---

---



*Orientación Sexual ~ Xu hướng tính dục. Xulia Vicente*

## Orgullo LGTBI+

Manifestaciones del colectivo de lesbianas, gais, bisexuales, transexuales e intersexuales para visibilizar sus orientaciones e identidades sexuales; rechazar y condenar las conductas y políticas que fomenten la discriminación o que atenten contra la diversidad sexual, de género y familiar; y conseguir la igualdad legal y real de estas personas en el mundo. El término ‘Orgullo Gay’ es incorrecto dado que excluye al resto de las orientaciones sexuales e identidades.

---

## Niềm tự hào LGBTI+

Những cuộc tuần hành của cộng đồng đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển giới và liên giới tính để thể hiện rõ xu hướng tính dục và bản dạng giới của họ; bác bỏ và lên án các hành vi và chính sách thúc đẩy phân biệt đối xử hoặc đe dọa sự đa dạng về tính dục, giới và gia đình; và đạt được bình đẳng về pháp lý đúng nghĩa cho cộng đồng này trên thế giới. Thuật ngữ “Niềm tự hào đồng tính nam” không chính xác vì nó loại trừ tất cả các xu hướng tính dục và bản dạng giới khác.

---

---



*Orgullo LGTBI+ ~ Niềm tự hào LGTBI+. Olga Carmona*

# P

## Proceso de transición

Proceso que lleva a una persona trans a vivir conforme a su género sentido. Este proceso puede llevar aparejado cambios físicos y tratamientos médicos o quirúrgicos.

---

## Quá trình chuyển đổi

Quá trình một người chuyển giới thay đổi để sống theo giới mà họ cảm nhận. Quá trình này có thể liên quan đến những thay đổi về danh tính, thể chất và điều trị nội khoa hoặc phẫu thuật.

---

---





*Proceso de transición ~ Quá trình chuyển đổi.* Ian Pinkis

# q

## Queer

Término acuñado para definir a todas aquellas personas que no quieren clasificarse bajo etiquetas tradicionales por su orientación e identidad sexual. Lo queer deconstruye la sexualidad normativa y traspasa lo socialmente aceptado, esto es, la vida heterosexual, monógama, con personas de edad similar y clase social...

---

## Người xuyên giới

Thuật ngữ được đặt ra để xác định tất cả những người không muốn bị phân loại theo nhãn dán truyền thống dựa trên xu hướng tính dục và bản dạng giới của họ. Người xuyên giới loại bỏ chuẩn mực tính dục và vượt ra ngoài những gì thuộc khuôn mẫu về giới, được xã hội chấp nhận, ví dụ như cuộc sống một vợ một chồng, định chuẩn dị tính, quan hệ với những người cùng độ tuổi và tầng lớp xã hội ...

---

---

**r**

## **Rol de género**

Conjunto de comportamientos y actividades que se atribuyen socialmente a cada uno de los sexos-géneros; es variable según las culturas.

---

## **Vai trò giới**

Tập hợp các hành vi và hoạt động được xã hội quy cho mỗi giới tính; vai trò giới thay đổi tùy theo nền văn hóa.

---

---



Rol de género ~ Vai trò giới. Kani Poly

# S

## **Serofobia**

Es el estigma y discriminación basado en el miedo irracional hacia las personas con VIH, evitando cualquier tipo de acercamiento o contacto con las mismas.

---

## **Chủng sợ huyết thanh**

Đó là sự kỳ thị và phân biệt đối xử dựa trên nỗi sợ hãi vô cớ đối với những người nhiễm HIV, tránh mọi hình thức gần gũi hoặc tiếp xúc với những người này.

---

---

## **Sexo**

Conjunto de características biológicas, especialmente de tipo genético y hormonal, sobre la base de las cuales se establece la distinción entre hombres y mujeres. No determina necesariamente el comportamiento del sujeto ni tampoco su identidad de género.

---

## **Giới tính**

Tập hợp các đặc điểm sinh học, đặc biệt là di truyền và nội tiết tố, trên cơ sở đó tạo ra sự phân biệt giữa nam, nữ, liên giới tính. Những đặc điểm này không chỉ phối hành vi của chủ thể cũng như bản dạng giới của họ.

---

---

## **Sexo de asignación**

Género que se le designa a las personas cuando nacen, basado en la mera observación de los genitales.

---

## **Giới tính khi sinh ra**

Giới tính mà cá nhân được xác định khi sinh ra, dựa trên sự quan sát đơn thuần của bộ phận sinh dục.

---

---

## Stonewall

Revueltas violentas ocurridas el 28 de junio de 1969 entre la policía de Nueva York y grupos de personas LGTBI+, cansadas del hostigamiento legal y policial. Tras esta fecha se empieza a conmemorar el Día del Orgullo. Estos sucesos marcaron un antes y un después en la conciencia LGTBI+ como colectivo.

---

## Bức tường đá

Bạo loạn dữ dội xảy ra vào ngày 28 tháng 6 năm 1969 giữa cảnh sát New York và các nhóm LGTBI+, vốn mệt mỏi vì sự rắc rối của pháp luật và cảnh sát. Sau ngày này, Ngày Tự hào bắt đầu được kỷ niệm. Những sự kiện này đã đánh dấu sự thay đổi trong ý thức LGTBI+ với tư cách là một cộng đồng.

---

---



# **Secretaría de Estado de Igualdad y contra la Violencia de Género (en España)**

Órgano superior del Gobierno de España en materia de igualdad por razón de género, origen racial o étnico, orientación sexual o identidad de género, o cualquier otra condición o circunstancia personal o social. Es el encargado, igualmente, de las políticas contra la violencia de género.

---

## **Văn phòng Quốc vụ khanh về Bình đẳng và chống Bạo lực Giới (tại Tây Ban Nha)**

Cơ quan cấp cao của Chính phủ Tây Ban Nha về các vấn đề bình đẳng dựa trên cơ sở giới, nguồn gốc chủng tộc hoặc dân tộc, khuynh hướng tính dục hoặc bản dạng giới, hoặc bất kỳ điều kiện hoặc hoàn cảnh cá nhân hay xã hội nào khác. Đây cũng là cơ quan phụ trách các chính sách chống bạo lực giới.

---

---

# t

## Trans, persona trans

Se trata de un término paraguas que engloba diferentes identidades y expresiones de género para referirse a aquellas personas cuyo género sentido no coincide con el sexo/género que les asignaron al nacer, se utiliza como versión abreviada de transgénero o transexual, que incluye a las personas transgénero, transexuales, travestis y, en general, a quienes cuestionan el binarismo entre hombre/mujer como única opción de identificación individual y social. Ser trans no implica tener una orientación sexual concreta (una persona trans puede ser gay, lesbiana, heterosexual, bisexual, etc.).

---

## Trans, người chuyển giới

Đây là một thuật ngữ chung bao gồm các bản dạng và cách thể hiện giới khác nhau để chỉ những người mà giới họ cảm nhận không phù hợp với giới tính/giới được xác định khi họ sinh ra; thuật ngữ này được sử dụng như một phiên bản viết tắt của chuyển giới hoặc chuyển đổi giới tính, bao gồm những người chuyển giới, chuyển đổi giới tính và, nói chung, hoặc những người đang đặt câu hỏi mình là nam hay nữ. Thuật ngữ chuyển giới không đồng nghĩa với xu hướng tính dục (một người chuyển giới có thể là đồng tính nam, đồng tính nữ, dị tính, song tính, v.v.).

---

---



*Trans, persona trans ~ Trans, người chuyển giới. Catalina Parra*

## Hombre trans

Persona que habiendo nacido con órganos genitales que se atribuyen al sexo femenino, psicológica y vitalmente se siente identificado con el género masculino.

---

## Người chuyển giới nam

Người được sinh ra với các cơ quan sinh dục thuộc giới tính nữ nhưng về mặt tâm lý và cả thể chất muốn là một người nam.

---

---

## Mujer trans

Persona que habiendo nacido con órganos genitales que se atribuyen al sexo masculino, psicológica y vitalmente se siente identificada con el género femenino.

---

## Người chuyển giới nữ

Người được sinh ra với các cơ quan sinh dục thuộc giới tính nam nhưng về mặt tâm lý và cả thể chất muốn là một người nữ.

---

---

## Transexual

Persona cuyo género sentido es el contrario a aquel que le fue asignado al nacer y que puede someterse, o no, a un tratamiento hormonal y/o quirúrgico.

---

## Người chuyển đổi giới tính

Người cảm nhận giới không đồng nhất với giới tính được xác định khi sinh và họ có thể hoặc không được điều trị bằng nội tiết tố và/hoặc phẫu thuật nhưng đã thay đổi nhân dạng.

---

---

## Transfobia

Aversión a las realidades trans o a las personas trans (transexuales, transgéneros, travestis...), a quienes lo parecen o las defienden.

---

## Chúng ghét sợ chuyển giới

Ác cảm với thực tế chuyển giới hoặc những người chuyển đổi giới tính (chuyển đổi giới tính, chuyển giới...), với những người giống chuyển giới hoặc những người đồng minh ủng hộ họ.

---

---

## **Transformista**

Persona que se viste con ropa comúnmente asignada al género opuesto con una finalidad artística.

---

## **Người cải trang biểu diễn**

Một người mặc trang phục thường được gán cho người khác giới vì mục đích nghệ thuật.

---

---

## **Transgénero**

Persona cuyo género sentido no coincide con el sexo/género asignado al nacer y que no se identifica exactamente ni con un hombre ni con una mujer según la concepción tradicional de los géneros, con independencia de que se someta o no a tratamiento alguno. Viene del término académico anglosajón transgender.

---

## **Người chuyển giới**

Người có cảm nhận giới không trùng với giới tính/giới được xác định khi sinh ra và không xác định chính xác nam hay nữ theo quan niệm truyền thống về giới, bất kể họ có trải qua bất kỳ phương pháp điều trị nào hay không. Thuật ngữ này xuất phát từ thuật ngữ học thuật Anglo-Saxon transgender.

---

---

## Transición

Proceso por el que las personas trans modifican su expresión de género para adecuarla a su identidad de género. Este proceso puede incluir cambios físicos y tratamientos médicos.

---

## Quá trình chuyển giới

Quá trình mà những người chuyển giới điều chỉnh cách thể hiện giới cho phù hợp với bản dạng giới của họ. Quá trình này có thể bao gồm những thay đổi về thể chất và điều trị y tế.

---

---

## Triángulo rosa

Símbolo distintivo en los campos de concentración nazis con el que se identificaba a los hombres homosexuales. El activismo LGTBI+ se ha reapropiado de este símbolo.

---

## Tam giác hồng

Biểu tượng đặc biệt trong các trại tập trung của Đức Quốc xã nơi những người nam đồng tính được xác định. Phong trào LGTBI+ đã lấy đây làm biểu tượng của mình.

---

---

## Triángulo negro

Símbolo distintivo en los campos de concentración nazis con el que se identificaba a mujeres lesbianas, prostitutas o aquellas que presentaran particularidades consideradas por el régimen de Hitler como “antisociales”.

---

## Tam giác đen

Biểu tượng đặc biệt trong các trại tập trung của Đức Quốc xã mà phụ nữ đồng tính, gái mại dâm hoặc những người có đặc điểm riêng bị chế độ Hitler coi là “phản xã hội”.

---

---

## Travestido/a

Persona que adopta la vestimenta socialmente considerada del género contrario sin identificarse, necesariamente, con él.

---

## Người cải trang

Người mặc trang phục được xã hội coi là của người khác giới mà không nhất thiết phải cảm nhận đồng nhất với nó.

---

---





## Visibilidad

Cualidad que una persona tiene de “poder ser vista” por las demás, manifestar su orientación sexual e identidad de género y visibilizar su expresión de género sin miedo a conductas LGTBIfóbicas que repriman su verdadera esencia. Se considera la principal herramienta de la comunidad LGTBI+ para conseguir derribar prejuicios y conseguir la aceptación social.

---

## Khả năng hiện diện

Phẩm chất của một người mà những người khác “có thể nhìn thấy” trong đó liên quan đến sự công nhận xu hướng tính dục, bản dạng giới và thể hiện giới của họ mà không sợ những hành vi thù ghét cộng đồng LGBTI khiến họ không dám bộc lộ. Đây được coi là công cụ chính của cộng đồng LGTBI+ để phá bỏ định kiến và đạt được sự chấp nhận của xã hội.

---

---



*Visibilidad ~ Khả năng hiện diện.* Juan Castaño



# Words4Pride

Sesión de trabajo con representantes de organizaciones sociales LGBTQI+ de Vietnam. Una conversación sobre el significado de las palabras que reflejan la realidad de las personas LGBTQI+ en Vietnam y en el mundo.

Organizado conjuntamente por la Embajada de España y ONU Mujeres en Vietnam.

**1 de julio de 2022**

Residencia de la Embajadora de España en Vietnam

# Ngôn từ Tự hào

Chương trình làm việc với đại diện các tổ chức xã hội LGBTQI+ Việt Nam. Một cuộc đối thoại về ý nghĩa của ngôn từ giúp phản ánh thực tế của cộng đồng LGBTQI+ tại Việt Nam và trên khắp thế giới.

Đại sứ quán Tây Ban Nha tại Việt Nam và UN Women Việt Nam đồng tổ chức.

**01/07/2022**

Tư dinh Đại sứ Tây Ban Nha tại Việt Nam

Con referencia a Vietnam, su Código Civil fue enmendado en 2015, con una disposición en su artículo 37 que estipula que la ley debe regular el proceso de cambio de género. El Ministerio de Salud de Vietnam se encargó de desarrollar una legislación con este fin. Aunque el Ministerio de Salud inició este proceso rápidamente, se estancó durante un par de años, pero desde entonces se ha revitalizado el desarrollo de la Ley de afirmación de género. En la actualidad, se espera que esta Ley se presente al Gobierno para su revisión en junio de 2022 y a la Asamblea Nacional en abril de 2023.

En este contexto, una coalición de organizaciones de la sociedad civil llamada C4TRANS ha estado involucrada activamente en el desarrollo de la Ley de afirmación de género desde el principio, al igual que la entidad de las Naciones Unidas para la Igualdad de Género y el Empoderamiento de las Mujeres en Vietnam (ONU Mujeres). Del mismo modo, ha habido varias actividades de promoción y esfuerzos genuinos para apoyar al Comité de Redacción Legal del Ministerio de Salud. Destacan la Evaluación de Impacto de Género obligatoria, un resumen actualizado de la ONU y un estudio legal comparativo sobre la legislación de cambio de género, redactado en 2021-2022 con el apoyo de ONU Mujeres.

En celebración del Día del Orgullo de Hanoi en 2022 e inspirado por el próximo lanzamiento del primer diccionario LGBTQI+ español-vietnamita publicado (en adelante, el "diccionario"), producido por la Embajada de España en Vietnam, el 1 de julio de 2022, la Embajada de España y ONU Mujeres en Viet Nam coorganizaron la sesión de trabajo "Words4Pride - Sesión de trabajo con representantes de organizaciones sociales LGBTQI+ de Vietnam" con más de 20 representantes de las comunidades vietnamitas LGBTQI+, organizaciones sociales, agencias de la ONU y agencias gubernamentales. Los objetivos principales fueron discutir el significado de las palabras, recibir comentarios sobre palabras vietnamitas seleccionadas incluidas en el diccionario y entender mejor cómo reflejan la comunidad LGBTQI+ en Vietnam y en todo el mundo.

Los organizadores comparten la convicción de que la comprensión de esas palabras y la realidad de las comunidades LGBTQI+ que reflejan son el principal punto de partida para avanzar en el desarrollo social de cualquier país. De una mejor comprensión de las palabras surgirá una sociedad más cohesionada, tolerante y fuerte.

Dado que la situación del COVID-19 en Vietnam se encuentra bajo control, la sesión se llevó a cabo de manera presencial en la Residencia de la Embajadora de España en Vietnam.

El evento contó con la presencia de la Directora General Adjunta del Departamento de Igualdad de Género, del Ministerio de Trabajo – Inválidos y Asuntos Sociales, Sra. Ngo Dieu Linh; la Vicedirectora del Departamento de Asuntos Legales del Ministerio de Salud (y Relatora del Proyecto de Ley de Afirmación de Género), Sra. Dinh Thi Thu Thuy; y la fundadora de Ladies of Vietnam, activista y educadora sexual LGBTQI+ Mia Nguyen. La sesión de trabajo consistió en una introducción al diccionario por parte de la Embajadora de España en Vietnam, seguida de discusiones en grupo sobre algunas palabras clave. Los participantes se dividieron en tres grupos para debatir sobre 4 palabras LGBTQI+ en cada mesa. Tras estas discusiones, se elevaron al conjunto de los asistentes las reflexiones y conclusiones sobre cómo se percibían las palabras desde diferentes perspectivas. La sesión concluyó con un almuerzo que sirvió como una gran oportunidad para estrechar la relación entre las organizaciones sociales, el Gobierno y la comunidad internacional, en un ambiente informal.

Les invitamos a que consulten el documento íntegro de [las conclusiones de la jornada de trabajo en este enlace de la página de internet de la Embajada de España en Vietnam.](#)

## Bối cảnh và phạm vi đối thoại

**L**iên quan đến bối cảnh tại Việt Nam, Bộ luật Dân sự sửa đổi năm 2015 quy định tại Điều 37 rằng luật cần điều chỉnh quá trình chuyển đổi giới tính hợp pháp. Bộ Y tế Việt Nam đã được giao nhiệm vụ xây dựng pháp luật để đạt được mục tiêu này. Mặc dù quá trình này đã được Bộ Y Tế bắt đầu từ sớm và bị đình trệ trong vài năm, nhưng kể từ đó việc phát triển xây dựng Luật Chuyển đổi Giới tính đã được hồi sinh. Hiện tại, Luật này dự kiến sẽ được trình lên Chính Phủ để rà soát vào tháng 6 năm 2022 và trình Quốc Hội vào tháng 4 năm 2023.

Trong bối cảnh đó, ngay từ những ngày đầu xây dựng, Luật Chuyển đổi Giới tính đã nhận được sự tham gia tích cực từ một liên minh các tổ chức xã hội dân sự có tên gọi C4TRANS, cũng như Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình Đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ tại Việt Nam (UN Women). Cùng với đó đã có nhiều hoạt động vận động chính sách cũng như các nỗ lực thực sự để hỗ trợ cho Ban Soạn thảo Pháp Luật Bộ Y tế. Đáng chú ý nhất là các văn bản Đánh giá Tác động Giới bắt buộc, tóm tắt cập nhật của Liên Hợp Quốc, và một nghiên cứu pháp lý so sánh về luật chuyển đổi giới, được thực hiện trong giai đoạn 2021-2022 với sự hỗ trợ của UN Women.

Nhân sự kiện Hanoi Pride 2022 và lấy cảm hứng từ sự ra mắt sắp tới của cuốn từ điển LGBTQI+ Tây Ban Nha – Việt đầu tiên (sau đây gọi tắt là “từ điển”) do Đại sứ quán Tây Ban Nha tại Việt Nam thực hiện, vào ngày 01/07/2022, Đại sứ quán Tây Ban Nha phối hợp cùng UN Women Việt Nam đồng tổ chức sự kiện mang tên “Ngôn từ Tự hào – Chương trình làm việc với Đại diện các Tổ chức Xã hội LGBTQI+ Việt Nam”, với sự tham gia của hơn 20 đại diện đến từ các cộng đồng LGBTQI+ Việt Nam, các tổ chức xã hội, các cơ quan LHQ và các cơ quan Chính phủ. Mục tiêu chính của buổi làm việc là thảo luận ý nghĩa của các từ, nhận phản hồi về các từ tiếng Việt được lựa chọn đưa vào cuốn từ điển, và cách mà các khái niệm này phản ánh thực tế cộng đồng LGBTQI+ tại Việt Nam và trên toàn thế giới.



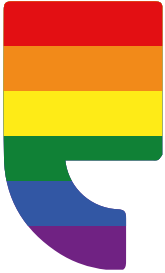
Các đơn vị tổ chức tin tưởng rằng sự hiểu biết về từ ngữ và thực tế của các cộng đồng LGBTQI+ mà các khái niệm đó phản ánh là điểm khởi đầu cơ bản cho tiến trình đầy ý nghĩa của công cuộc phát triển xã hội của bất kỳ quốc gia nào. Sự hiểu biết tốt hơn về ngôn từ sẽ giúp hình thành nên một xã hội gắn kết, bao dung và mạnh mẽ hơn.

Trước tình hình dịch COVID-19 tại Việt Nam được kiểm soát tốt, buổi làm việc đã được tổ chức theo hình thức trực tiếp tại Tư dinh Đại sứ Tây Ban Nha tại Việt Nam.

Tham dự sự kiện có Bà Ngô Diệu Linh, Phó Vụ trưởng Vụ Bình đẳng Giới Bộ Lao Động – Thương binh và Xã hội; Bà Đinh Thị Thu Thủy, Phó Vụ trưởng Vụ Pháp chế Bộ Y tế (và đồng thời là “Tổng biên tập” của Dự thảo Luật Chuyển đổi Giới tính), và Mia Nguyễn, nhà giáo dục giới tính, nhà vận động chính sách LGBTQI+ và là người sáng lập tổ chức Ladies of Vietnam. Sự kiện bao gồm phát biểu giới thiệu về cuốn từ điển của Đại sứ Tây Ban Nha tại Việt Nam, tiếp đó là phần thảo luận nhóm về các từ quan trọng. Các đại biểu tham gia được chia thành ba nhóm, mỗi nhóm nhận nhiệm vụ thảo luận 4 từ LGBTQI+ (danh sách các từ được đính kèm chương trình). Cuối phiên thảo luận, các nhóm tập hợp lại để tóm tắt và phản ánh các kết quả thảo luận và cách mà các khái niệm được nhìn nhận từ nhiều góc độ khác nhau. Chương trình làm việc kết thúc bằng một bữa trưa mang tính chất gần gũi, và là cơ hội tuyệt vời để thắt chặt quan hệ giữa các tổ chức xã hội, Chính phủ và cộng đồng quốc tế.

Chúng tôi xin mời các bạn cùng đón đọc toàn bộ nội dung [Bản Kết luận sự kiện NGÔN TỪ TỰ HÀO tại đường dẫn sau đây tới trang web của Đại sứ quán Tây Ban Nha tại Việt Nam.](#)

**Pilar Méndez Jiménez**  
**Embajadora de España en Vietnam**  
**Đại sứ Tây Ban Nha tại Việt Nam**



*Las palabras importan. Las sociedades y las culturas en las que se expresan EVOLUCIONAN. La sociedad española es pionera en esta evolución hacia la completa integración de todos sus miembros. España, con este diccionario y la sesión de trabajo “PALABRAS PARA EL ORGULLO”, en los que el español se convierte en defensor de los Derechos Humanos a nivel global, desea acompañar a la sociedad y al gobierno de Vietnam en su evolución para NO DEJAR A NADIE ATRÁS”.*

*Words matter. Societies and the cultures in which they express themselves EVOLVE. Spanish society is a world pioneer in this evolution to the full integration of all its members. Spain, with this Working Session WORDS4PRIDE, where Spanish language becomes a global defender of Human Rights, wishes to accompany the Vietnamese society and government in its evolution NOT TO LEAVE ANYONE BEHIND”.*

*Ngôn từ rất quan trọng. Các xã hội và nền văn hóa mà chúng thể hiện luôn PHÁT TRIỂN. Tây Ban Nha là một xã hội tiên phong trên thế giới trong quá trình phát triển này với sự bao trùm đối với mọi thành viên trong xã hội. Thông qua buổi làm việc “Ngôn từ Tự hào” – nơi tiếng Tây Ban Nha trở thành ngôn ngữ toàn cầu về bảo vệ Nhân Quyền – đất nước Tây Ban Nha mong muốn đồng hành cùng chính phủ và xã hội Việt Nam trong quá trình phát triển để KHÔNG AI BỊ BỎ LẠI PHÍA SAU”.*

**Elisa Fernandez Saenz**  
**Representante de ONU Mujeres Vietnam**  
**Trưởng Đại diện UN Women Việt Nam**

*"No hay verdadera igualdad de género sin el reconocimiento de los derechos y la inclusión de las personas con orientación sexual, identidad de género, expresión de género y características sexuales diversas*



*"There is no true gender equality without the recognition of the rights and inclusion of people with diverse sexual orientation, gender identity, gender expression and sex characteristics*

*"Không có bình đẳng giới thực sự nếu không có sự công nhận về quyền và sự bao trùm đối với những người có bản dạng và biểu hiện đa dạng về giới, xu hướng tình dục và đặc điểm giới tính*

**Bui Hoang Ngoc**  
**Hanoi Queer**



*Encuentro un fuerte vínculo entre el lenguaje y la igualdad y la importancia de las palabras en la construcción de una verdadera igualdad de género para la sociedad en que vivimos".*

*I find a strong linkage between language and equality and the importance of words in building true gender equality for the society that we live in".*

*Tôi nhận thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa ngôn từ và sự bình đẳng, cũng như tầm quan trọng của ngôn từ trong việc xây dựng bình đẳng giới thực sự cho xã hội mà chúng ta đang sống".*

**Nguyen Thi Kim Dung**  
**SCDI**

*"Este diccionario nos ayuda a comprender la realidad de la comunidad LGBTQI+ en España y nos inspira a absorber de manera adecuada y oportuna el uso de las palabras LGBTQI+ en Vietnam*



*"This dictionary helps us to understand the reality of the LGBTQI+ community in Spain and inspires us to absorb appropriately and timely into the use of LGBTQI+ words in Viet Nam*

*"Cuốn từ điển này giúp chúng ta hiểu thêm về đời sống của cộng đồng LGBTQI+ tại Tây Ban Nha, đồng thời được truyền cảm hứng từ nước bạn để vận dụng hợp lý và kịp thời vào các định nghĩa của chúng ta*

**Ngo Hoang Ngoc Hiep**  
**It's T Time**



*[En mi experiencia personal y profesional como transgénero que trabaja para una organización de defensa de personas transgénero] he visto que las definiciones vietnamitas habituales de los estereotipos de género, que tienen un impacto en la vida de las personas transgénero, están formadas en gran medida por palabras".*

*[In my personal and professional experience as a transgender working for a transgender advocacy organisation] I have seen the usual Vietnamese definitions of gender stereotypes - which have an impact on transgender people's lives - are largely shaped by words".*

*[Với tư cách là một tổ chức vận động về người chuyển giới cũng như với tư cách cá nhân là một người chuyển giới] tôi nhận thấy những định nghĩa thông thường của Việt Nam về khuôn mẫu giới – cái mà có ảnh hưởng đến cuộc sống của người chuyển giới - được định hình rất nhiều bởi ngôn từ".*

**Nguyen Mai Phuong**  
**Hanoi Queer**

*"La creación de un diccionario LGBTQI+ no solo es significativa para las comunidades LGBTQI+, sino que también tiene un profundo impacto en la comprensión, la compasión y el apoyo de grupos relacionados, como familias, escuelas, lugares de trabajo, etc.*



*"The creation of an LGBTQI+ dictionary not only is meaningful to LGBTQI+ communities, but also has a profound impact on the understanding, compassion, and sharing of related community groups, such as families, schools, workplaces, etc.*

*"Việc xây dựng một cuốn từ điển LGBTQI+ không chỉ có ý nghĩa với cộng đồng LGBTQI+ mà còn tác động sâu sắc đến sự hiểu biết, thấu hiểu, và chia sẻ của những nhóm liên quan, như là gia đình, trường học, môi trường làm việc, v.v.*

**Khuat Thu Hong**  
**ISDS**



*Agradezco la iniciativa de la Embajada de España en Vietnam de "crear" este diccionario LGBTQI+ en vietnamita porque beneficia no solo a las comunidades LGBTQI+, sino también a investigadores sociales, activistas LGBTQI+ y al público".*

*I appreciate the initiative of the Embassy of Spain in Viet Nam to "create" this LGBTQI+ dictionary in Vietnamese because it benefits not only the LGBTQI+ communities, but also social researchers, LGBTQI+ advocates, and the public".*

*Tôi rất cảm kích Đại sứ quán Tây Ban Nha tại Việt Nam về sáng kiến "tạo" ra quyển từ điển LGBTQI+ bằng tiếng Việt, vì nó mang lại lợi ích không chỉ đối với cộng đồng LGBTQI+ mà còn đối với các nhà nghiên cứu xã hội, những người vận động cho LGBTQI+ và công chúng".*

**Mia Nguyen**  
**Ladies of Vietnam**

*"Las palabras tienen el poder de generar cambios y diversidad en nuestra sociedad"*

*"Words have the power to create change and diversity in our society"*

*"Ngôn từ có sức mạnh tạo ra sự thay đổi và đa dạng trong xã hội của chúng ta"*



**Ngo Dieu Linh**  
**GED-MOLISA**

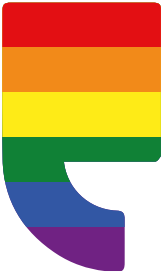


*Comprender las palabras y sus definiciones sobre las comunidades LGBTQI+ es esencial para quien legisla sobre la igualdad de género. El diccionario LGBTQI+ español - vietnamita, producido por la Embajada de España en Vietnam, es una herramienta útil que nos brinda una visión más multidimensional y completa sobre las comunidades LGBTQI+ y es especialmente útil en el proceso de elaboración, modificación y mejora de las políticas y leyes en el futuro".*

*Understanding words and related definitions associated with LGBTQI+ communities is essential for policymakers on gender equality. The Spanish - Vietnamese LGBTQI+ dictionary, produced by the Embassy of Spain in Viet Nam, is a useful tool that gives us a more multi-dimensional and comprehensive view of the LGBTQI+ communities and is especially helpful in the process of formulating, amending, and completing policies and laws in the future."*

*Việc hiểu các ngôn từ và định nghĩa liên quan đến cộng đồng LGBTQI là việc rất cần thiết cho những người hoạch định chính sách về Bình đẳng giới. Đại sứ quán Tây Ban Nha xây dựng một cuốn từ điển về các ngôn từ trong cộng đồng LGBTQI+ là rất hữu ích, việc này giúp cho chúng tôi có cái nhìn đa chiều và toàn diện hơn về cộng đồng LGBTQI+ và giúp ích rất nhiều trong quá trình xây dựng, sửa đổi và hoàn thiện các chính sách, luật pháp trong tương lai".*

## Nota de Conclusión de Words4Pride



*Las palabras importan. Las sociedades y las culturas en las que se expresan EVOLUCIONAN. La sociedad española es pionera en esta evolución hacia la completa integración de todos sus miembros. España, con este diccionario y la sesión de trabajo "PALABRAS PARA EL ORGULLO", en los que el español se convierte en defensor de los Derechos Humanos a nivel global, desea acompañar a la sociedad y al gobierno de Vietnam en su evolución para NO DEJAR A NADIE ATRÁS".*

*Words matter. Societies and the cultures in which they express themselves EVOLVE. Spanish society is a world pioneer in this evolution to the full integration of all its members. Spain, with this Working Session WORDS4PRIDE, where Spanish language becomes a global defender of Human Rights, wishes to accompany the Vietnamese society and government in its evolution NOT TO LEAVE ANYONE BEHIND".*

*Ngôn từ rất quan trọng. Các xã hội và nền văn hóa mà chúng thể hiện luôn PHÁT TRIỂN. Tây Ban Nha là một xã hội tiên phong trên thế giới trong quá trình phát triển này với sự bao trùm đối với mọi thành viên trong xã hội. Thông qua buổi làm việc "Ngôn từ Tự hào" – nơi tiếng Tây Ban Nha trở thành ngôn ngữ toàn cầu về bảo vệ Nhân Quyền – đất nước Tây Ban Nha mong muốn đồng hành cùng chính phủ và xã hội Việt Nam trong quá trình phát triển để KHÔNG AI BỊ BỎ LẠI PHÍA SAU".*





# AUTORÍA

Tác giả

## Mané Fernández



Licenciado en Psicología y Diplomado en Enfermería. Actualmente soy Vicepresidente de FELGTBI+. Portavoz de FELGTBI+ entre los años 2015 y 2018. Coordinador de Xega (Colectivo LGTBI de Asturias) entre los años 2010 y 2014.

Tốt nghiệp cử nhân Tâm lý học và Cao đẳng Điều dưỡng. Tôi hiện là Phó chủ tịch của Ban điều hành Liên đoàn LGTBI+ Tây Ban Nha (FELGTBI+). Phát ngôn viên của FELGTBI+ từ năm 2015 đến năm 2018. Điều phối viên của Xega (Cộng đồng LGTBI Asturias) từ năm 2010 đến năm 2014.

## Paula Iglesias



(Valencia, 1990) Licenciada en Medicina y Graduada en Psicología. Activista LGTBI que ha formado parte de la Comisión Ejecutiva de Lambda, colectivo LGTB+ por la diversidad sexual, de género y familiar de Valencia. Asimismo, ha formado parte de la Comisión Ejecutiva de la FELGTBI+ como secretaria, vocal de Políticas Estratégicas y, actualmente, ocupa la Vicepresidencia Segunda.

(Valencia, 1990) Cử nhân Y khoa và Tâm lý học. Nhà hoạt động LGTBI, thành viên của Ban điều hành Lambda, cộng đồng LGTB + vì sự đa dạng tính dục, giới tính và gia đình tại Valencia. Cô cũng đã đảm nhận các vị trí thư ký Ban điều hành, thành viên Ban Chính sách chiến lược và hiện đang giữ chức Phó Chủ tịch của FELGTBI+.

# Óscar Rodríguez



Óscar Rodríguez Fernández es licenciado en Ciencias Políticas y de la Administración en la especialidad de Relaciones Internacionales. Ha trabajado en la Dirección General de Comunicación de la Comisión Europea y como asesor en el Parlamento Europeo. Actualmente forma parte del equipo de ALAS A Coruña y ocupa la vocalía de Relaciones Exteriores en la Comisión Ejecutiva de la FELGTBI+.

Óscar Rodríguez Fernández tốt nghiệp cử nhân ngành Khoa học Chính trị và Quản trị, chuyên ngành Quan hệ Quốc tế. Anh đã từng làm việc tại Cơ quan Truyền thông của Ủy ban Châu Âu và giữ vai trò cố vấn cho Nghị viện Châu Âu. Anh hiện là thành viên của nhóm ALAS A Coruña và đảm nhiệm vai trò phát ngôn viên Quan hệ Đối ngoại của Ban điều hành Liên đoàn LGTBI+ Tây Ban Nha.

[www.felgtbi.org](http://www.felgtbi.org)



## FELGTBI+

Federación Estatal de Lesbianas, Gais, Trans, Bisexuales, Intersexuales y más



# ILUSTRACIONES

Minh họa

# Olga Carmona



Licenciada en Bellas Artes, su carrera está centrada en el cómic y la ilustración didáctica y de divulgación. En sus trabajos más personales ha tratado temáticas que le interesan especialmente como las realidades LGTB+, el feminismo y el cuidado del medio ambiente. Dentro de este estilo de trabajo ha publicado los siguientes cómics de temática gay y lesbica: Comando malva (Dos bigotes), GEHITU Magazine n° 104 Especial Mayores sin armarios, Gay terror y Gay tales (Cantero editorial), Normal (Dibbuk).

Tốt nghiệp ngành Mỹ thuật, Olga Carmona Peral tập trung phát triển sự nghiệp sáng tác truyện tranh và vẽ minh họa cho tài liệu giáo dục và tuyên truyền. Đối với các sáng tác cá nhân, cô dành sự quan tâm đặc biệt đến các chủ đề như LGTB+, nữ quyền và bảo vệ môi trường. Trong đó, cô đã cho xuất bản các tác phẩm truyện tranh đồng tính nam và đồng tính nữ bao gồm: Comando malva (NXB Dos bigotes), Tạp chí GEHITU số đặc biệt 104, Mayores sin armarios, Gay terror và Gay tales (Cantero editorial), Normal (NXB Dibbuk).

# Juan Castaño



Juan Castaño se autodefine como docente de profesión y dibujante de vocación. Nacido en Cartagena en 1976, dibuja desde que tiene memoria, si bien es cierto que es en los últimos años cuando se ha volcado de lleno en la ilustración. Su estilo se encuentra muy marcado por el uso del color y de la forma, de una manera muy personal, respirando sus obras ternura y sensualidad a partes iguales.

Juan Castaño tự định danh là một giáo viên trên phương diện chuyên môn và họa sĩ truyện tranh trên phương diện

nghề nghiệp. Sinh năm 1976 tại Cartagena, anh đã vẽ truyện tranh kể từ khi còn rất nhỏ, dù trong những năm gần đây, anh tập trung hoàn toàn vào vẽ tranh minh họa. Phong cách của anh nổi bật với màu sắc và dạng thức rất riêng, tạo nên vẻ dịu dàng cũng như gợi cảm cho các tác phẩm.

## Hoai Giang



Hoai Giang es una pintora que vive y trabaja en Hanoi. Las obras de Giang están relacionadas de manera estrecha con su interés por las personas y el entorno natural. Experimenta con diversos materiales y diferentes formas de arte.

Hoài Giang là một họa sĩ sinh sống và làm việc ở Hà Nội. Các sáng tác của Giang gắn liền với mối quan tâm của cô đến con người và môi trường thiên nhiên, cô thử nghiệm với nhiều chất liệu đa dạng và nhiều loại hình nghệ thuật khác nhau.

## Hokane



Hokane siempre sintió inquietud por los cómics, pasión que le llevó a formarse en la ESDIP (Madrid). Entre sus trabajos se encuentran publicaciones como Itaii-Itaii, No te esperaba, Gay-Tales o Claro que sí cómics, todos de temática gay. Actualmente, tras unos años de parón por cuestiones laborales, se encuentra preparando nuevo proyecto que espera ver la luz pronto.

Hokane luôn bị hấp dẫn bởi truyện tranh và chính niềm đam mê này đã khiến anh theo học tại trường Nghệ Thuật Thị giác Madrid (ESDIP). Trong số các tác phẩm do anh sáng tác, Itaii-Itaii, No te esperaba, Gay-Tales hay Claro que sí cómics, đều nói về chủ đề đồng tính nam. Hiện tại, sau một vài năm ngừng sáng tác, Hokane đang chuẩn bị cho một dự án mới sẽ được ra mắt trong thời gian tới.

## Ana Marino y Marina Belda



Ana Marino (@ana.navaja) y Marina Belda (@voytarde\_) son pareja artística desde 2017, realizando diferentes colaboraciones en el mundo del diseño gráfico y la creación artística. Tanto sus formaciones académicas como sus inquietudes personales se combinan y se complementan dando como resultado propuestas diversas. “¿Nos casamos ahora que podemos?”

Ana Marino (@ana.navaja) và Marina Belda (@voytarde\_) trở thành một cặp đôi nghệ sĩ từ năm 2017. Họ hợp tác trong nhiều hoạt động thiết kế đồ họa và sáng tạo nghệ thuật. Cặp đôi kết hợp và bổ sung cho nhau cả trong vấn đề học thuật và sở thích cá nhân, cùng thực hiện các dự án đa dạng. “Chúng ta có nên kết hôn ngay bây giờ không?”

## Catalina Parra



Catalina Parra es una artista trans residente en Barcelona. Tras sus estudios en Bellas Artes se centró profesionalmente en la ilustración editorial. En su trabajo promueve la representación de identidades y colectivos vulnerados con el fin de fomentar su inclusión.

Catalina Parra là một nghệ sĩ chuyển giới đang sinh sống tại Barcelona. Sau khi tốt nghiệp ngành Nghệ thuật, cô tập trung sự nghiệp vào mảng minh họa biên tập. Trong công việc, Catalina tích cực thúc đẩy sự tái trình hiện bản dạng giới và các nhóm dễ bị tổn thương với mục tiêu thúc đẩy sự hòa nhập của họ.



## Eliot PB



Me llamo Eliot y soy una persona ace, no binaria. Nací en las Islas Baleares, España y estudié Bellas Artes en la Universidad Politécnica de Valencia. Artísticamente siempre me he dedicado mayormente a la ilustración y cómic, haciendo fanzines junto a mis compañeros.

Tên tôi là Eliot và tôi là một người vô tính, không thuộc hệ nhị phân. Tôi sinh ra ở Quần đảo Baleares, Tây Ban Nha và học Mỹ thuật tại Đại học Bách khoa Valencia. Về mặt nghệ thuật, tôi luôn dành tâm huyết chủ yếu cho vẽ minh họa và truyện tranh, làm fanzines<sup>2</sup> cùng với các đồng nghiệp của mình.

## Rut Pedreño



Rut Pedreño (Valladolid, 1996) es ilustradora y dibujante. Se graduó en Bellas Artes por la UCM en 2018. Desde entonces ha colaborado en proyectos como artista independiente, y aunque su trabajo se centra en el cómic y las publicaciones, busca salirse de ese marco explorando distintos formatos y medios como pueden ser el mural, la animación, la autoedición o la pintura.

Rut Pedreño (Valladolid, 1996) là họa sĩ vẽ tranh minh họa và biếm họa. Cô tốt nghiệp ngành Mỹ thuật năm 2018 tại trường Đại học Complutense Madrid. Kể từ đó, cô đã cộng tác với nhiều dự án với tư cách là một nghệ sĩ độc lập, và mặc dù tập trung sự nghiệp vào mảng truyện tranh và xuất bản phẩm, cô đang tìm cách thoát ra khỏi khuôn khổ đó bằng việc khám phá nhiều dạng thức và phương tiện khác nhau như tranh tường, hoạt hình, chế bản điện tử hay hội họa.

<sup>2</sup> Fanzine: revista para la comunidad de fans/Fanzine: tạp chí dành cho cộng đồng người hâm mộ

## Ian Pinkis



Ian es un ilustrador valenciano perteneciente al colectivo (trans y bi). Tiene un estilo fluido y juvenil, le gusta utilizar paletas de color cálidas y vegetación en sus ilustraciones. Además siempre se encontrarán personajes diversos en su trabajo.

Ian là một họa sĩ minh họa người Valencia thuộc cộng đồng (trans và bi). Anh có phong cách linh hoạt và trẻ trung, thích sử dụng bảng màu ấm và cây xanh trong các hình minh họa của mình. Ngoài ra, trong tác phẩm của anh, ta sẽ dễ dàng bắt gặp nhiều tuyến nhân vật đa dạng.

## Kani Poly



Kani es una diseñadora gráfica y defensora social joven y llena de talento. Cree en el poder del diseño gráfico para transmitir mensajes positivos y elevar el estatus social de los grupos marginados de la sociedad. Es la líder creativa de la exposición interactiva “Otro” de 2020 que celebra la visibilidad y las experiencias vividas de las personas transgénero en Vietnam.

Kani là một nhà thiết kế đồ họa trẻ tuổi, tài năng và là người ủng hộ các hoạt động xã hội. Cô tin tưởng vào sức mạnh của thiết kế đồ họa trực quan trong việc truyền tải những thông điệp tích cực và nâng cao vị thế xã hội của các nhóm yếu thế trong xã hội.

Cô là người chịu trách nhiệm sáng tạo chính cho triển lãm tương tác mang tên "Khác" năm 2020 nhằm tôn vinh sự hiện diện và trải nghiệm sống của các cá nhân chuyển giới tại Việt Nam.

## Ulises Ponce



Ulises P. López es un autor de cómic nacido en Alicante (España) en 1986. Ha trabajado en numerosos diarios nacionales e internacionales y galardonado en varios concursos. Ha colaborado en muchas revistas y publicado varios monográficos. También ha coordinado durante años la AACE (Asoc. De autores de cómic de España), dirigido Sugoi Ediciones, imparte clases de cómic a niños y promociona el cómic anualmente en ponencias. También duerme 8 horas.

Là một tác giả truyện tranh, sinh năm 1986 tại Alicante (Tây Ban Nha). Anh đã làm việc cho nhiều tờ báo trong nước và quốc tế và giành giải thưởng tại nhiều cuộc thi khác nhau. Anh đã cộng tác với nhiều tạp chí và xuất bản một số tài liệu chuyên khảo. Từ nhiều năm nay, anh cũng giữ vai trò điều phối AACE (Hiệp hội Tác giả truyện tranh Tây Ban Nha), quản lý Sugoi Ediciones, mở lớp truyện tranh cho trẻ em và thuyết trình quảng bá truyện tranh mỗi năm. Anh ấy cũng ngủ 8 tiếng mỗi ngày.

## Xulia Vicente



Xulia Vicente es una dibujante gallega de origen y formada en Valencia, donde trabaja actualmente. Ha participado en diversas autoediciones y realizado trabajos de ilustración nacionales e internacionales. Se centra principalmente en el cómic, con títulos como Duerme Pueblo (junto a Núria Tamarit), la trilogía Sello de Dragón (guión de Manuel Gutiérrez), Elisa e Marcela, y La jinete me aguarda.

Xulia Vicente là một họa sĩ truyện tranh gốc Galicia; cô hiện đang làm việc tại Valencia nơi cô từng trải qua thời gian dài học tập. Cô tham gia vào nhiều hoạt động tự xuất bản khác nhau và đã minh họa cho nhiều tác phẩm trong nước và quốc tế. Các tác phẩm này hầu hết là truyện tranh, với các tựa đề như Duerme Pueblo (tạm dịch Thị trấn ngủ yên làm việc cùng Núria Tamarit), bộ ba Sello de Dragón (tạm dịch Dấu ấn rồng thiêng do Manuel Gutiérrez viết kịch bản), Elisa và Marcela, và La jinete me aguarda (tạm dịch Nữ kỵ sĩ và tôi).



## **Edición/ Biên tập:**

Dr. Oriol Solà Pardell

Consejero Cultural de la Embajada de España en Vietnam/ Tham tán Văn hóa Đại sứ quán Tây Ban Nha tại Việt Nam

Nguyen Luong Huong

Sección Cultural de la Embajada de España en Vietnam/ Bộ Phận Văn hóa Đại sứ quán Tây Ban Nha tại Việt Nam

## **Traductora/ Dịch thuật:**

Dra. Nguyen Thi Kim Dung

Profesora de la Universidad de Hanói/ Giảng viên Đại học Hà Nội

## **Asesora/ Cố vấn:**

Mia Nguyen

Asesora en igualdad de género y educadora sexual, Ladies of Vietnam / Nhà cố vấn về bình đẳng giới và giáo dục giới tính, Tổ chức Ladies of Vietnam

## **Diseño Gráfico/Thiết kế đồ họa:**

Pablo Rebaque

## **Agradecimientos:**

Federico García Lorca de la Universidad de Granada y José Manuel Ruíz Martínez, Exterior es Diverso (EesD), ONU MUJERES Vietnam, y a Hua Thi Anh Ninh y Elena Pérez-Villanueva del Caz.

## **Xin cảm ơn:**

Quý Federico García Lorca và Laura García Lorca, Ban chuyên môn Federico García Lorca thuộc Đại học Granada và José Manuel Ruíz Martínez, Cơ quan Exterior es Diverso (EesD), UN Women Việt Nam, Hứa Thị Ánh Ninh và Elena Pérez-Villanueva del Caz.

Ilustración cubierta: Hoài Giang / Minh họa bìa trước: Hoài Giang

Ilustración contracubierta: Ulises Ponce / Minh họa bìa sau: Ulises Ponce

## **Embajada de España Đại sứ quán Tây Ban Nha**

4, Le Hong Phong, Ba Đình Hanói – Vietnam

ISBN: XXXX XXXXX



Instituto Cervantes  
Aula Cervantes - Hanoi



EMBAJADA  
DE ESPAÑA  
EN VIETNAM



cooperación  
española

[www.felgtbi.org](http://www.felgtbi.org)



**FELGTBI+**

Federación Estatal de Lesbianas, Gais,  
Trans, Bisexuales, Intersexuales y más